

BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 376/BNV-CCHC ngày 18/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc sơ kết 05 năm (2021 - 2025), đề xuất nhiệm vụ giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

a) Về tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể CCHC nhà nước

- Công tác CCHC luôn được Đảng và Nhà nước tập trung chỉ đạo và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương. Ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 về việc ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh đã ban hành chương trình, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, đồng thời tổ chức các Hội nghị để quán triệt, phổ biến cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh những nội dung của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương. Đồng thời, các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh cũng đã xây dựng kế hoạch, chương trình hành động cụ thể gắn nhiệm vụ CCHC với yêu cầu, nhiệm vụ ở địa phương. 100% các đơn vị, địa phương đã tiến hành tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến đến các cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: tổ chức các Hội nghị quán triệt, lồng ghép qua các cuộc họp, giao ban, thông qua các kênh truyền thông, đăng tin trên Trang thông tin điện tử,...

- Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã tổ chức các hội nghị tập huấn với những nội dung công việc cụ thể, gắn với triển khai Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; đẩy mạnh tuyên truyền nội dung cải cách thông qua công thông tin điện tử, Đài Phát thanh và Truyền hình, cuộc thi... Qua đó nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên và quần chúng nhân dân về quan điểm, mục tiêu, vai trò, ý nghĩa của việc thực hiện công tác CCHC và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh.

b) Về ban hành văn bản chỉ đạo, chương trình, kế hoạch CCHC

- Xác định CCHC là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trên cơ sở thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CHCC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Ngãi lần thứ 5 khóa XX về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; trong những năm qua, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản¹ chỉ đạo để xây dựng các cơ chế chính sách sát với yêu cầu thực tế của địa phương, làm cơ sở cho các ngành, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh.

- Bên cạnh đó, hàng năm UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo và triển khai đầy đủ các kế hoạch, văn bản² để thực hiện nhiệm vụ CCHC của

¹ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ Nhân dân; Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/11/2021 về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tính cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua "Đẩy mạnh CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025"; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số CCHC (PAR INDEX), chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cấp tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch truyền thông nâng cao chỉ số CCHC (PAR INDEX), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

² Các Quyết định số: 2043/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2021; 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; 1782/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; 1879/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 và 1546/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 22/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 26/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 25/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 16/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 31/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về

tỉnh; trong đó, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao.

c) Về bố trí nguồn lực triển khai

- Hàng năm, UBND tỉnh đã bố trí nguồn ngân sách để phục vụ cho triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC như: đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa; đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng nền tảng số; nâng cấp cơ sở vật chất tại các cơ quan hành chính; khảo sát sự hài lòng của công dân, tổ chức; tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, hội nghị, tập huấn.

- UBND tỉnh đã kiện toàn Ban Chỉ đạo CCHC và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh³ do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban Chỉ đạo, các Phó Chủ tịch là các Phó Ban Chỉ đạo, Sở Nội vụ là Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo, thành viên Ban Chỉ đạo là Thủ trưởng các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, nhằm chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã phân công cán bộ đầu mối phụ trách công tác CCHC, đồng thời cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ để đảm bảo việc triển khai các nhiệm vụ được hiệu quả và đồng bộ. Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn trong việc bố trí cán bộ chuyên trách về CCHC tại một số đơn vị, địa phương, đặc biệt là ở cấp xã, dẫn đến hạn chế trong việc theo dõi, đôn đốc chuyên sâu.

d) Về công tác theo dõi, đánh giá các Chỉ số

- Nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh đã tổ chức nhiều phiên họp nhằm đánh giá, phân tích kết quả các chỉ số: CCHC (PAR INDEX), Hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) và Năng lực cạnh tranh

theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2023; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “*Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*” năm 2023; Công văn số 900/UBND-TTHC ngày 03/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh và chế độ thông tin, báo cáo; Triển khai thực hiện số hóa và nâng cấp Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin điện tử một cửa tỉnh Quảng Ngãi phiên bản mới (Công văn số: 1549/UBND-TTHC ngày 06/4/2022, 2795/UBND-TTHC ngày 10/6/2022); Công văn số 2913/UBND-TTHC ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh về triển khai nhiệm vụ tại Quyết định số 06/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Tư pháp; Công văn số 3145/UBND-TTHC ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh về thực hiện rà soát văn bản QPPL theo Quyết định 06/QĐ-TTg; Công văn số 495/UBND-TTHC ngày 14/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch CCHC của tỉnh năm 2023; Công văn số 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023 về việc triển khai chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; Công văn số 1313/UBND-TTHC ngày 14/3/2024 của UBND tỉnh về việc đôn đốc việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2024; Công văn số 1791/UBND-TTHC ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai khắc phục, nâng cao Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số SIPAS trong năm 2024; Công văn số 2268/UBND-TTHC ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai khắc phục, nâng cao Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số SIPAS trong năm 2024; Công văn số 5893/UBND-TTHC ngày 31/10/2024 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC trong 02 tháng cuối năm 2024; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 23/01/2025 về rà soát, đánh giá TTHC; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 18/02/2025 về truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2025; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 22/01/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2025 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 triển khai công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

³ Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 09/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

cấp tỉnh (PCI) của tỉnh; đôn đốc, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, từ đó có những định hướng chỉ đạo khắc phục những hạn chế, đề ra các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, sau khi Trung ương công bố xếp hạng các chỉ số: PAR INDEX, SIPAS, PCI và PAPI, UBND tỉnh đều có báo cáo gửi Tỉnh ủy, HĐND tỉnh phân tích, đánh giá nguyên nhân đạt điểm/mất điểm các tiêu chí/tiêu chí thành phần của các chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PCI và PAPI, từ đó đưa ra các giải pháp để cải thiện các chỉ số của năm tiếp theo.

- Nhằm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC của các sở, ban ngành, địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Đề án “Xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”⁴ và có điều chỉnh về các tiêu chí, tiêu chí thành phần của các Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn tỉnh; đồng thời, ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh⁵. Ngoài ra, hằng năm, UBND tỉnh đã tổ chức chấm điểm, đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã⁶ nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trên địa bàn tỉnh, phân tích cụ thể kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC, từ đó đề ra giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC những năm tiếp theo.

d) Về những sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong CCHC đã được triển khai áp dụng

Trong giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh đã công nhận nhiều sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong CCHC và đã được triển khai áp dụng, tiêu biểu như: Xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện Tiêu chí tiếp cận pháp luật để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng, đánh giá cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ trường quay ảo để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông trên Fanpage; Ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng Bản tin CCHC số và truyền thông trên các nền tảng số; Giải pháp đổi mới công tác truyền thông về chuyển đổi số qua Cuộc thi video clip Tổ công nghệ số cộng đồng; Ứng dụng quản lý nhật ký vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh qua nền tảng Zalo mini app; Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá công nhận Bộ phận Một cửa kiểu mẫu cấp xã; Ứng dụng bảo hiểm thất nghiệp; Xây dựng giải pháp ứng dụng website (webapp) thực hiện quản lý, cấp phép vào/rời cảng, bến thủy nội địa bằng thủ tục điện tử nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và chuyển đổi số trong hoạt động quản lý vận tải đường thủy nội

⁴ Các Quyết định số: 598/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 733/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; 673/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 và 536/QĐ-UBND ngày 25/7/2024.

⁵ Các Quyết định số: 1350/QĐ-UBND ngày 31/8/2021; 1007/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; 1283/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 và 936/QĐ-UBND ngày 31/7/2024.

⁶ Các Quyết định số: 1985/QĐ-UBND ngày 14/12/2021; 1832/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 57/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 và 114/QĐ-UBND ngày 20/01/2025.

địa; Nộp hồ sơ trực tuyến qua ứng dụng di động; Biên dịch và công khai một số TTHC bằng 04 thứ tiếng: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản và tiếng Hàn Quốc; Giải pháp giảm phí, lệ phí để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Các giải pháp nâng cao tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh; Tổ chức diễn tập thực chiến an toàn thông tin cho đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;...

e) Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC

Đề tạo động lực đẩy mạnh công tác CCHC, thúc đẩy tinh thần thi đua đổi mới sáng tạo, nâng cao thứ hạng các Chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI trong từng năm và cả giai đoạn 2021 - 2025; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu mà Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh đề ra, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; nâng cao ý thức, trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC), nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC, hướng đến nền hành chính trong sạch, vững mạnh, thông suốt, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc, qua đó nhân rộng những cách làm hay, mô hình mới hiệu quả, những điển hình tiên tiến, tạo sự lan tỏa trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 24/01/2022 về ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua *“Đẩy mạnh CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025”*; đồng thời đã ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi⁷. Trên cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã khen thưởng cho 03 tập thể và 15 cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ CCHC⁸; từ đó góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của đội ngũ CBCCVC, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao các nhiệm vụ CCHC.

2. Kiểm tra việc thực hiện

a) Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ CBCCVC trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch⁹ và tổ chức thực hiện kiểm tra công tác CCHC. Theo đó, từ năm 2021 đến năm 2024, Sở Nội vụ đã tiến hành kiểm tra công tác CCHC thường xuyên trên 30% số sở, ban ngành, địa phương¹⁰. Ngoài

⁷ Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh.

⁸ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 01/3/2023; Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 01/3/2024.

⁹ Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 65/QĐ-SNV ngày 14/02/2022 của Giám đốc Sở Nội vụ; Quyết định số 87/QĐ-SNV ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ và Quyết định số 509/QĐ-SNV ngày 05/7/2024 của Giám đốc Sở Nội vụ.

¹⁰ - Năm 2021 đã thực hiện kiểm tra 09 sở, ban ngành (kiểm tra đột xuất 03 sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; kiểm tra thường xuyên đối với 06 sở: Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học

ra, 100% các sở, ban ngành, địa phương cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền.

b) Thông qua công tác kiểm tra, đã đánh giá được mức độ triển khai, kết quả thực hiện cũng như nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác CCHC. Việc kiểm tra đã góp phần tạo sự chuyển biến tích cực trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong các nội dung như cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Nhiều vấn đề lớn, tồn tại đã được phát hiện qua kiểm tra, từ đó Sở Nội vụ đã tham mưu UBND tỉnh kiến nghị xử lý, khắc phục cụ thể; đồng thời theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra. Một số kiến nghị đã được cụ thể hóa thành các giải pháp, kế hoạch triển khai trong thời gian tiếp theo, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Thông tin, tuyên truyền

a) Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC tiếp tục được xác định là nhiệm vụ quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ CBCCVC, cũng như tạo sự đồng thuận của cá nhân, tổ chức đối với công tác CCHC; UBND tỉnh đã ban hành nhiều kế hoạch, văn bản truyền truyền CCHC giai đoạn 2022 - 2025 và hàng năm¹¹ trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tuyên truyền: Tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh hàng năm, giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh trong thời gian qua.

Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu bổ sung một số hình thức, như: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

và Công nghệ và Văn phòng UBND tỉnh); 08 UBND cấp huyện (Sơn Tây, Minh Long, Trà Bồng, Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi) và 16 đơn vị hành chính cấp xã.

- Năm 2022 đã tiến hành kiểm tra 06 sở, ban ngành (Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Ngoại vụ, Y tế, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi); 05 UBND huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 UBND huyện: Ba Tơ, Sơn Tịnh, Sơn Hà, Tư Nghĩa và Lý Sơn.

- Năm 2023 đã tiến hành kiểm tra 06 sở, ban ngành (Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng và Nội vụ); 05 UBND cấp huyện và 12 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 UBND cấp huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Minh Long, Sơn Tây và thành phố Quảng Ngãi.

- Năm 2024 đã tiến hành kiểm tra 07 sở, ban ngành (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi); 04 UBND huyện và 06 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 04 UBND huyện: Lý Sơn, Sơn Hà, Trà Bồng và Nghĩa Hành.

¹¹ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch truyền thông nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh về truyền thông chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về tuyên truyền CCHC năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 03/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về tuyên truyền CCHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 01/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về tuyên truyền CCHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 17/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về tuyên truyền CCHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ ban hành hơn 60 văn bản hướng dẫn tuyên truyền, lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng tuyên truyền về công tác CCHC, công tác chuyển đổi số và Đề án 06 đối với các cơ quan báo chí, truyền thông và phóng viên Trung ương, ngành thường trú trên địa bàn tỉnh trong tổ chức họp giao ban báo chí; cụ thể hoá các nội dung, khẩu hiệu tuyên truyền CCHC, chuyển đổi số, trong đó hình thức tuyên truyền được đổi mới theo phương châm kết hợp ứng dụng công nghệ với đa dạng kênh truyền thông, chú trọng trên các nền tảng số nhằm hướng đến nhiều đối tượng phù hợp đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

b) Giai đoạn 2021 - 2025, kết quả thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền CCHC trên địa bàn tỉnh:

- Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện sản xuất video clip tuyên truyền CCHC, nâng cao các chỉ số phát sóng trên sóng truyền hình của PTQ, đăng tải trên màn hình Led và các nền tảng số; phát hành 12 bản tin “CCHC” xuất bản trên nền tảng số; cập nhật hơn 560 tin, bài tuyên truyền về công tác CCHC, chuyển đổi số để đăng tải trên Trang thông tin điện tử và Zalo Official Account Sở, chuyên trang và Zalo Official Account Chuyển đổi số tỉnh; phát sóng 52 số chuyên mục “CCHC” (01 số/tuần, thời lượng 05 phút/số) phát trên kênh phát thanh; sản xuất 12 số Chuyên mục CCHC (01 số/tháng, thời lượng 10 phút/số) phát trên kênh truyền hình PTQ; phối hợp với các đơn vị quảng cáo tổ chức phát sóng video clip CCHC tại 06 bảng điện tử: Cảng Sa Kỳ, đường Phạm Văn Đồng (02 điểm), đường Hùng Vương, Phan Bội Châu và Lê Lợi. Đồng thời, 100% hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh có chuyên mục CCHC, chuyển đổi số, thường xuyên phát sóng tin, bài về CCHC, chuyển đổi số với tần suất 01 chương trình phát thanh/tuần.

- Hội đồng Phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh tổ chức Cuộc thi trực tuyến “*Tìm hiểu pháp luật về cải cách TTHC*” trên địa bàn tỉnh, kết thúc cuộc thi đã thu hút 11.799 lượt người tham gia.

- Sở Nội vụ phối hợp với Tỉnh đoàn Quảng Ngãi tổ chức cuộc thi trực tuyến “*Tìm hiểu nội dung, nhiệm vụ CCHC*” trong cán bộ, đoàn viên thanh niên, kết thúc cuộc thi đã thu hút 6.674 lượt cán bộ, đoàn viên thanh niên tham gia.

- Tổ chức Hội thi tuyên truyền CCHC năm 2022 bằng hình thức sân khấu hóa tại Nhà Văn hoá Lao động tỉnh với sự tham gia của 13 đội thi đến từ 13 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; đây là năm đầu tiên tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Hội thi tuyên truyền CCHC bằng hình thức sân khấu hóa. Đặc biệt, đã tổ chức thành công Hội thi tuyên truyền CCHC, chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024, là một trong những sự kiện nổi bật trong chuỗi sự kiện tổ chức tuần lễ chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024. Có tổng cộng gần 500 nghìn lượt xem, hơn 42 nghìn lượt like và 57 nghìn lượt share của khán giả. Vòng chung kết với sự tham gia của 04 đội thi xuất sắc nhất, sự tham gia cổ vũ của gần 300 công chức, viên chức, đoàn viên thanh niên và được Livestream trên Fanpage Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Fanpage Sở Khoa học và Công nghệ.

Qua các cuộc thi đã tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, tạo sự thống nhất, quyết tâm chính trị cao trong triển khai thực hiện, nâng cao nhận thức về CCHC trong cộng đồng và xã hội, tạo không khí thi đua sôi nổi trong đội ngũ CBCCVC, thu hút sự tham gia của người dân, doanh nghiệp. Qua đó góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI của tỉnh.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

Trong những năm qua, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Đã làm thay đổi nhận thức, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm của đội ngũ CBCCVC và người lao động của các cơ quan, đơn vị, địa phương và ý thức, trách nhiệm của người dân và doanh nghiệp cũng được nâng lên rõ rệt, góp phần tạo chuyển biến tích cực trong quan hệ với nhân dân, với tập thể và cộng đồng xã hội, nhờ đó đã góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, ổn định chính trị tại địa phương; ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ CBCCVC ngày càng được nâng lên; kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao ngày càng hiệu quả đã góp phần củng cố và tạo được niềm tin giữa người dân với chính quyền.

b) Tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch CCHC ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn mang tính hình thức, chưa có sự phân công rõ ràng, cụ thể; việc báo cáo công tác CCHC còn chậm, nội dung chưa đầy đủ.

- Việc thông tin, tuyên truyền CCHC chưa thật sự tạo ra sức lan toả đến người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng xã hội. Việc nhân rộng những mô hình, sáng kiến, cách làm hay về CCHC còn hạn chế.

- Trình độ nhận thức của người dân còn thấp, nhất ở vùng sâu, vùng xa, việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản chưa đáp ứng yêu cầu.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

1. Cải cách thể chế

a) Kết quả đạt được

** Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh*

- Công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên và nâng cao chất lượng; các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn.

- Trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 3/2025, đã thực hiện thẩm định 602 lượt dự thảo văn bản QPPL (234 nghị quyết, 368 quyết định) và 32 đề nghị

xây dựng nghị quyết; qua đó, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 465 văn bản QPPL (175 nghị quyết, 290 quyết định). Thực hiện góp ý đối với 228 văn bản Trung ương: đề nghị xây dựng Luật, dự thảo Luật, Nghị quyết Chính phủ, Chương trình hành động Chính phủ, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, Hướng dẫn của các bộ, ngành...

- Thực hiện quy định tại Điều 28 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và trên cơ sở thông báo hàng năm của Bộ Tư pháp về các nội dung giao chính quyền địa phương quy định chi tiết tại các Luật; theo đó, đã ban hành Danh mục văn bản của UBND tỉnh được Luật giao quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền. Đồng thời, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban ngành khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ đúng trình tự, thủ tục của Luật Ban hành văn bản QPPL để xây dựng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh được các Luật giao quy định chi tiết. Kết quả triển khai thực hiện, trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 3/2025, HĐND tỉnh đã thông qua 04 nghị quyết, UBND tỉnh đã ban hành 31 quyết định QPPL quy định chi tiết các nội dung được giao tại các Luật (*chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

** Về nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật*

- Việc thực hiện quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh đã được thực hiện đảm bảo theo quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP; hiện nay theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL. Các văn bản QPPL do HĐND, UBND các cấp ban hành đúng trình tự, thủ tục qua các khâu như: xây dựng dự thảo, lấy ý kiến góp ý, đăng toàn bộ hồ sơ dự thảo lên Cổng thông tin điện tử tỉnh, tổng hợp ý kiến tham gia góp ý, gửi Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp thẩm định, chỉnh lý lại dự thảo và trình UBND xem xét, quyết định ban hành hoặc trình HĐND thông qua, nội dung của văn bản được ban hành đảm bảo đúng quy định của pháp luật và có tính khả thi.

** Kết quả thực hiện công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật:*

- Về kiểm tra văn bản QPPL

Thực hiện tự kiểm tra 290 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (*đạt tỷ lệ 100%*); kết quả kiểm tra đã kiến nghị bãi bỏ đối với Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của các cấp, các ngành trong trường hợp xảy ra

cháy, nổ, sự cố tai nạn trên địa bàn tỉnh¹². Thực hiện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL của UBND tỉnh ban hành¹³.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền đối với 350 văn bản QPPL do các huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành (40 nghị quyết và 310 quyết định). Thành lập 16 Đoàn kiểm tra văn bản QPPL tại HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh với 340 văn bản QPPL (150 nghị quyết, 190 quyết định) và thực hiện kiểm tra một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm. Qua kiểm tra phát hiện 97 văn bản (39 văn bản QPPL, 58 văn bản cá biệt) có sai sót về nội dung và thẩm quyền ban hành và 02 văn bản QPPL sai khác. Qua kết quả kiểm tra đã thực hiện kiến nghị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần đối với 43 văn bản (12 văn bản QPPL, 31 văn bản cá biệt); sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới đối với 55 văn bản (28 văn bản QPPL, 27 văn bản cá biệt) và đình chính 02 văn bản QPPL. Hiện nay, các huyện, thị xã, thành phố đã hoàn thành xử lý các văn bản bị kiến nghị, đạt kết quả 100%.

Bên cạnh đó, đã thực hiện tự kiểm tra văn bản theo chuyên đề và báo cáo Bộ Tư pháp: Chuyên đề 1 huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 giai đoạn 2020 - 2022; thực hiện chính sách, pháp luật về y tế dự phòng, y tế cơ sở; chuyên đề 2 liên quan đến việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kết quả tự kiểm tra văn bản theo chuyên đề về thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý thị trường bất động sản và phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2015 - 2023; chuyên đề thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới hệ thống tổ chức và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 - 2023; kết quả kiểm tra, xử lý văn bản QPPL có quy định TTHC trái thẩm quyền.

- Về tình hình xử lý văn bản trái pháp luật theo kết luận, kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp

Thực hiện Kết luận số 182/KL-ĐCTLN ngày 21/01/2021 của Đoàn công tác kiểm tra liên ngành, Bộ Tư pháp về kiểm tra công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL tại tỉnh Quảng Ngãi và xử lý nội dung văn bản trái pháp luật tại các Kết luận kiểm tra (từ số 01/KL-KTrVB đến số 12/KL-KTrVB) của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp; Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo khẩn trương tham mưu xử lý các văn bản có nội dung trái pháp luật¹⁴. Đồng thời, chỉ đạo Sở Tư pháp thường xuyên theo dõi kết quả xử lý và thực hiện chế độ báo cáo cho Bộ Tư pháp và Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ xử lý các văn bản của HĐND tỉnh, UBND tỉnh có nội dung trái pháp luật theo kết luận của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp. Kết quả, có 16/16 văn bản đã được

¹² Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản bãi bỏ tại Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/5/2022.

¹³ Tại Công văn số 560/STP-XDKT&TDTHPL ngày 31/3/2025 của Sở Tư pháp.

¹⁴ Công văn số 706/UBND-NC ngày 22/02/2021 và Công văn số 3486/UBND-NC ngày 21/7/2021 về việc khẩn trương tham mưu xử lý các văn bản của HĐND tỉnh, UBND tỉnh có nội dung trái pháp luật theo kết luận của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp; Công văn số 6219/UBND-NC ngày 19/11/2021 về việc khẩn trương xử lý các văn bản QPPL có nội dung trái pháp luật.

HĐND tỉnh ban hành văn bản thay thế, UBND tỉnh ban hành quyết định để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.

Thực hiện Kết luận số 19/KL-KTrVB ngày 24/4/2024 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, đã thực hiện xử lý đối với Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức họp báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi¹⁵. Thực hiện Kết luận số 49/KL-KTrVB ngày 23/9/2024 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, đã thực hiện xử lý Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi¹⁶; thực hiện Kết luận số 91/KL-KTrVB ngày 15/10/2024 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL, đã thực hiện xử lý Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi¹⁷. Đối với Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh xử lý¹⁸ theo Kết luận số 30/KL-KTrVB ngày 10/02/2020 của Cục Kiểm tra văn bản QPPL; Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của tiêu chuẩn, chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi đã được UBND tỉnh xử lý¹⁹.

- Về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các kế hoạch kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL hàng năm trên địa bàn tỉnh²⁰; Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần, ngưng hiệu lực²¹.

UBND tỉnh hoàn thành việc rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh, ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh trong kỳ hệ thống hóa 2019 - 2023²²; với tổng số 1.043 văn bản QPPL (378 nghị quyết, 646 quyết định và 19 chỉ thị)²³; Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp kết quả hệ thống hóa văn bản

¹⁵ Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 26/4/2024.

¹⁶ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

¹⁷ Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 và số 43/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh.

¹⁸ Tại Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 07/5/2021.

¹⁹ Tại Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 25/11/2021.

²⁰ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 22/01/2021; Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 25/01/2022; Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 12/01/2023; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 26/01/2024; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 23/01/2025.

²¹ Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 28/01/2021; Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 21/01/2022; Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 24/01/2024; Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 22/01/2025.

²² Tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2024.

²³ Trong đó: 626 văn bản QPPL còn hiệu lực (217 nghị quyết, 405 quyết định và 04 chỉ thị), 417 văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ (161 nghị quyết, 241 quyết định và 15 chỉ thị), 52 văn bản QPPL hết hiệu lực một phần (24 nghị quyết và 28 quyết định) và 98 văn bản kiến nghị cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới (22 nghị quyết, 74 quyết định và 02 chỉ thị)

QPPL kỳ 2019 - 2023 trên địa bàn tỉnh²⁴. Tính đến thời điểm hiện nay, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 46 văn bản QPPL (14 nghị quyết, 32 quyết định) đề xử lý 73/98 văn bản QPPL (18 nghị quyết, 53 quyết định, 02 chỉ thị) bị kiến nghị.

Ngoài ra, báo cáo Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát văn bản QPPL theo Luật Giao dịch điện tử năm 2023 phục vụ triển khai Đề án 06; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định bất cập, những vấn đề vướng mắc trong các luật hiện hành; rà soát văn bản QPPL theo Quyết định số 06/QĐ-TTg; báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2024 trên địa bàn tỉnh; rà soát văn bản QPPL theo Quyết định số 06/QĐ-TTg; rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội; rà soát vướng mắc của các Thông tư; rà soát, khắc phục sơ hở, bất cập trong cơ chế, chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; rà soát văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Thủ tướng Chính phủ; rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL theo Nghị quyết số 101/2023/NQ-QH15 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV; rà soát hệ thống văn bản QPPL theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; rà soát các văn bản QPPL chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy của các bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương trên địa bàn tỉnh; kết quả rà soát các quy định có tính chất hạn chế quyền và quy định có vướng mắc, bất cập trong thực hiện chuyển đổi xanh, chuyển đổi số trong hệ thống văn bản QPPL; rà soát nội dung vướng mắc của các văn bản QPPL do Trung ương ban hành; rà soát các văn bản QPPL dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013; đề xuất xử lý các vấn đề liên quan đến chuyển tiếp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp²⁵.

** Về đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật*

Thế chế về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được hoàn thiện, UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh²⁶ và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chỉ thị về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh²⁷. Hằng năm, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh²⁸; hướng dẫn thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong

²⁴ Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 14/3/2024.

²⁵ Tại Công văn số 4147/UBND-TTHC ngày 25/8/2023; Công văn số 3841/UBND-NC ngày 10/8/2023; Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 14/7/2023; Báo cáo số 34/BC-UBND ngày 14/02/2025; Công văn số 426/STP-VBPQ ngày 14/5/2021; Công văn số 6482/UBND-NC ngày 21/12/2022; Công văn số 32/STP-XDKT&TDTHPL ngày 14/9/2022; Báo cáo số 164/BC-STP ngày 18/8/2023; Báo cáo số 166/BC-STP ngày 10/7/2024; Báo cáo số 258/BC-STP ngày 15/10/2024; Báo cáo số 74/BC-STP ngày 19/3/2025; Công văn số 574/STP-XDKT&TDTHPL ngày 02/4/2025.

²⁶ Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022.

²⁷ Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 24/5/2022.

²⁸ Các Kế hoạch số: 15/KH-UBND ngày 22/01/2021; 14/KH-UBND ngày 25/01/2022; 21/KH-UBND ngày 30/01/2024; 13/KH-UBND ngày 22/01/2025.

lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023 trên địa bàn tỉnh; văn bản bổ sung lĩnh vực trọng tâm liên ngành về theo dõi thi hành pháp luật năm 2024 trên địa bàn tỉnh²⁹.

Chỉ đạo Sở Tư pháp thành lập các Đoàn kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh³⁰; ban hành văn bản gửi Danh mục văn bản QPPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; ban hành các phương án điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và thực hiện điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành: về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; về thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã trong bối cảnh dịch COVID-19; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; về quản lý, điều hành giá các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu; tình hình thi hành pháp luật về lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh; về an toàn thực phẩm; tình hình thi hành pháp luật về quản lý thuế trên địa bàn tỉnh³¹. Qua điều tra, khảo sát đã thực hiện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Tư pháp về kết quả triển khai thực hiện liên quan đến việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành.

Ngoài ra, đề công tác tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP có chất lượng, hiệu quả, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/7/2022 chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương tổ chức tổng kết 10 năm thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP³². Trên cơ sở đó, Thủ trưởng các sở, ban ngành và Chủ tịch UBND cấp huyện đã ban hành Kế hoạch tổng kết tại cơ quan, đơn vị và địa phương mình. Đồng thời, chỉ đạo Sở Tư pháp báo cáo Bộ Tư pháp kết quả tổng kết 05 năm thực hiện Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật giai đoạn 2018 - 2022 trên địa bàn tỉnh³³.

Kết quả đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)

- Công tác PBGDPL được triển khai thực hiện thường xuyên, hiệu quả với nhiều hình thức, nội dung phong phú; luôn đổi mới cách làm, hiệu quả và từng bước ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, UBND tỉnh đã tổ chức 05 cuộc thi tìm hiểu pháp luật trên địa bàn tỉnh³⁴ với 167.411 lượt người dự thi; đã thực

²⁹ Công văn số 1481/UBND-NC ngày 07/4/2023 và Công văn số 1342/UBND-NC ngày 15/3/2024.

³⁰ Năm 2022 thực hiện kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long và Mộ Đức và ban hành các Kết luận: số 05/KL-ĐKTSTP ngày 01/4/2022; 07/KL-ĐKTSTP ngày 19/5/2022; 12/KL-ĐKTSTP ngày 21/7/2022 và 14/KL-ĐKTSTP ngày 13/10/2022. Năm 2023 thực hiện kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND các huyện Bình Sơn, Ba Tơ, Tư Nghĩa và thị xã Đức Phổ và ban hành các Kết luận số 06/KL-ĐKTSTP ngày 09/5/2023; số 09/KL-ĐKTSTP ngày 17/8/2023; số 11/KL-ĐKTSTP ngày 21/9/2023 và số 12/KL-ĐKTSTP ngày 03/11/2023. Năm 2024 thực hiện kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND các huyện: Sơn Hà, Nghĩa Hành, Lý Sơn và ban hành các Kết luận: số 01/KL-ĐKTSTP ngày 07/5/2024; số 05/KL-ĐKTSTP ngày 04/11/2024 và số 06/KL-ĐKTSTP ngày 06/11/2024.

³¹ Các Phương án số: 1124/PA-STP ngày 26/10/2021; 1100/PA-STP ngày 03/10/2022; 1365/PA-STP ngày 02/10/2023 và 1707/PA-STP ngày 25/10/2024.

³² Tại Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 12/10/2022 tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

³³ Báo cáo số 66/BC-STP ngày 09/5/2023.

³⁴ Gồm: Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu pháp luật về cải cách TTHC" với 11.799 lượt người dự thi; Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật" (02 đợt) với 33.941 lượt người dự thi; Cuộc thi

hiện đăng tải hơn 45 văn bản pháp luật, tài liệu pháp luật, hàng trăm tin bài có nội dung pháp luật trên các trang thông tin điện tử thuộc Sở Tư pháp quản lý; hằng năm, Sở Tư pháp thực hiện ký kết các hợp đồng phối hợp với Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện các chuyên mục về công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh tổ chức hơn 11 hội nghị cấp tỉnh quán triệt, triển khai các văn bản luật mới ban hành và tổ chức thành công 04 hội nghị hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam với 04 chủ đề khác nhau như: Hội thảo *“Những bài học kinh nghiệm sau 05 năm thực hiện Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017 - 2021 và các đề án trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”*; Hội thảo Tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh; Hội thảo Tổng kết 10 năm thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh; Hội thảo *“Biểu dương, khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng, thi hành, bảo vệ, chấp hành Hiến pháp, pháp luật và tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật giai đoạn 2022 - 2024”*; Tổng kết Cuộc thi viết *“Tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”* và Cuộc thi trực tuyến *“Tìm hiểu pháp luật về lao động”* trên địa bàn tỉnh. Tổ chức kịp thời và hiệu quả việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, đã tổ chức 01 lớp tập huấn tuyên truyền pháp luật về bầu cử tại huyện Mộ Đức cho gần 160 cán bộ, đảng viên của huyện, xã, báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tham gia; phát hành 1.000 cuốn Bản tin tư pháp với chuyên đề *“Hướng tới Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026”*; đăng tải tài liệu, văn bản pháp luật về bầu cử trên các Trang Thông tin điện tử. Thực hiện biên soạn, cấp phát 03 tờ gấp pháp luật về bầu cử, mỗi loại 4.500 tờ phát về cơ sở. Các đề án về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở được triển khai đồng bộ có trọng tâm, trọng điểm với từng địa bàn, đã tổ chức hơn 30 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật tại các địa phương trong đó có lồng ghép nội dung về CCHC.

- Hằng năm, chỉ đạo Sở Tư pháp triển khai thực hiện, hướng dẫn rà soát, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện và đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, hòa giải viên ở cơ sở; đến nay trên địa bàn tỉnh có 381 báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, 294 báo cáo viên pháp luật cấp huyện và 2.174 tuyên truyền viên pháp luật cấp xã; có 957 tổ hòa giải ở cơ sở với 6.698 hòa giải viên ở tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh. Việc triển khai thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở cũng được triển khai thực hiện kịp thời, đạt được kết quả: Đã tổ chức 08 lớp tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ chuyên sâu trong công tác hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ làm công tác hòa giải cơ sở và hòa giải viên cơ sở tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; tổ chức tổng kết 10 năm thi hành Luật hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh và tham gia Hội thi Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ IV do Hội đồng Phối hợp PBGDPL Trung ương tổ chức, Đội

trực tuyến *“Tìm hiểu pháp luật về định danh điện tử và dịch vụ công trực tuyến”* với 57.868 lượt người dự thi; Cuộc thi trực tuyến *“Tìm hiểu pháp luật về lao động”* với 33.439 lượt người dự thi; tổ chức 01 Cuộc thi viết *“Tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực”* có 30.364 người tham gia thi.

thi tỉnh Quảng Ngãi đạt Giải khuyến khích toàn đoàn và Giải phụ “*Đội thi có phần thi tiểu phẩm hấp dẫn nhất*” (tác phẩm “Nỗi Niềm”) tại Vòng thi khu vực Miền trung - Tây Nguyên; phối hợp với Ban Quản lý dự án chuyên trách của Bộ Tư pháp về Tăng cường pháp luật và tư pháp tại Việt Nam (EU JULE) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tổ chức 03 lớp tập huấn³⁵ cho hơn 154 tập huấn viên, hòa giải viên cơ sở trên địa bàn tỉnh...

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số sở, ban ngành vẫn còn tình trạng khi xây dựng dự thảo văn bản QPPL chưa thực hiện nghiêm các quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm như: tổ chức lấy ý kiến nhưng chưa đúng với đối tượng chịu sự tác động; lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo văn bản chưa đảm bảo thời gian theo quy định; đối tượng lấy ý kiến hẹp, chất lượng ý kiến góp ý dự thảo văn bản chưa cao; dự thảo gửi thẩm định có lúc chậm đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Do vậy, chất lượng của một số dự thảo văn bản tham mưu cho UBND tỉnh trước khi gửi thẩm định chưa đạt yêu cầu, phải chỉnh sửa lại nhiều lần. Bên cạnh đó, việc soạn thảo văn bản thường chỉ giao cho cá nhân trực tiếp thực hiện mà chưa chú trọng đến việc thành lập tổ soạn thảo; có trường hợp cơ quan dự thảo không xác định được văn bản đang trình có chứa đựng văn bản QPPL hay không, do vậy nhiều khi văn bản cá biệt lại trình ban hành theo trình tự, thủ tục của văn bản QPPL và ngược lại.

- Việc tham mưu xây dựng văn bản quy định chi tiết nội dung được Quốc hội giao trong Luật thực hiện chưa đúng tiến độ.

- Tính ổn định và tính dự báo của một số văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh ban hành còn chưa cao, một số văn bản QPPL sau một thời gian thi hành chưa lâu đã có các bất cập, hạn chế, phải sửa đổi, bổ sung.

- Một số địa phương còn tồn tại, hạn chế trong công tác soạn thảo, thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL, nhất là công tác tự kiểm tra văn bản tại các xã; việc soạn thảo văn bản QPPL của ngành nào thì do công chức ngành đó soạn thảo hoặc giao cho công chức Văn phòng HĐND, UBND thực hiện nên kỹ năng soạn thảo văn bản còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, hầu hết công chức cấp xã thường xuyên thay đổi và ít được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác soạn thảo, ban hành văn bản QPPL hàng năm nên soạn thảo văn bản QPPL chưa đảm bảo về chất lượng. Trong hoạt động kiểm tra thì việc xử lý các văn bản chưa đúng pháp luật sau kiểm tra vẫn còn chậm, chưa đảm bảo thời hạn xử lý theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Cải cách TTHC

a) Kết quả đạt được

** Cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành*

³⁵ 01 lớp tập huấn cho tập huấn viên về công tác hòa giải; 02 lớp tập huấn cho hòa giải viên.

- Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ các văn bản³⁶ để chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát TTHC (TTHC) trên địa bàn tỉnh.

- Xác định nhiệm vụ cải cách TTHC là nhiệm vụ quan trọng, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản³⁷ chỉ đạo, điều hành tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và Bộ, ngành có liên quan về: Cải cách TTHC; thực hiện Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công và thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; thực hiện chuyên đề về cải cách TTHC tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu

³⁶ Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh: Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 28/01/2021; các Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 28/01/2022; 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023; 165/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025. Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh: Các Kế hoạch số: 20/KH-UBND ngày 29/01/2021; 21/KH-UBND ngày 28/01/2022; 11/KH-UBND ngày 30/01/2023; 23/KH-UBND ngày 31/01/2024 và 19/KH-UBND ngày 23/01/2025. Kế hoạch truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh: Các Kế hoạch số: 21/KH-UBND ngày 03/02/2021; 30/KH-UBND ngày 23/02/2022; 25/KH-UBND ngày 15/02/2023; 36/KH-UBND ngày 07/02/2024 và 34/KH-UBND ngày 18/02/2025.

³⁷ Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh: Các Quyết định số: 159/QĐ-UBND ngày 28/01/2021; 140/QĐ-UBND ngày 28/01/2022; 124/QĐ-UBND ngày 30/01/2023; 165/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và 140/QĐ-UBND ngày 24/01/2025. Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh: Các Kế hoạch số: 20/KH-UBND ngày 29/01/2021; 21/KH-UBND ngày 28/01/2022; 11/KH-UBND ngày 30/01/2023; 23/KH-UBND ngày 31/01/2024 và 19/KH-UBND ngày 23/01/2025. Kế hoạch truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh: Các Kế hoạch số: 21/KH-UBND ngày 03/02/2021; 30/KH-UBND ngày 23/02/2022; 25/KH-UBND ngày 15/02/2023; 36/KH-UBND ngày 07/02/2024 và 34/KH-UBND ngày 18/02/2025. Các Công văn số: 972/UBND-KSTTHC ngày 11/3/2021 về triển khai thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao về công tác CCHC, cải cách TTHC; 1937/UBND-KSTTHC ngày 07/5/2021 triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC, đổi mới thực hiện cơ chế một cửa và xây dựng Chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh; 3220/UBND-KSTTHC ngày 08/7/2021 về triển khai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến và cơ chế một cửa tại các Nghị quyết của Chính phủ; 6755/UBND-TTHC ngày 13/12/2021 về thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; 536/UBND-TTHC ngày 09/02/2022 về việc triển khai kết nối, tích hợp, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; 659/UBND-TTHC ngày 17/02/2022 về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến thiết yếu sử dụng xác thực, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; 1590/UBND-TTHC ngày 08/4/2022 về việc triển khai tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022; 3158/UBND-TTHC ngày 28/6/2022 về việc đôn đốc, thúc đẩy hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến; 3841/UBND-TTHC ngày 03/8/2022 về việc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cải cách việc thực hiện TTHC; 810/UBND-TTHC ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu về cải cách TTHC theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ; 2394/UBND-TTHC ngày 29/5/2023 triển khai Công văn số 452/TTg-KSTT ngày 23/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về các nội dung có liên quan triển khai Đề án 06; 2551/UBND-TTHC ngày 06/6/2023 về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ triển khai 02 nhóm TTHC liên thông; 3127/UBND-TTHC ngày 05/7/2023 về việc triển khai thực hiện cấp bản điện tử Giấy khai sinh, Trích lục khai tử; 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023 triển khai chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp theo Công điện số 644/QĐ-TTg ngày 13/7/2023; 493/TTg-KSTT ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ; 3538/UBND-TTHC ngày 27/7/2023 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; 3674/UBND-TTHC ngày 02/8/2023 về việc triển khai thực hiện kết luận Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2023 về chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06 của Chính phủ; 5241/UBND-TTHC ngày 19/10/2023 về việc chấn chỉnh hoạt động giải quyết TTHC về đất đai theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 5864/UBND-TTHC ngày 21/11/2023 triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 437/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ; 5865/UBND-TTHC ngày 21/11/2023 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025; 1162/UBND-TTHC ngày 06/3/2024 về việc bổ sung các nhiệm vụ về Đề án 06 theo Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 11/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ; 2370/UBND-TTHC ngày 13/5/2024 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách TTHC năm 2024; 2773/UBND-TTHC ngày 30/5/2024 về việc chuyển đổi, sử dụng tài khoản VNeID trong thực hiện TTHC; 3125/UBND-TTHC ngày 17/6/2024 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024 của Chính phủ; 3765/UBND-TTHC ngày 16/7/2024 về việc tổ chức triển khai Nghị định số 69/2024/NĐ-CP và Nghị định 70/2024/NĐ-CP của Chính phủ; 3882/UBND-TTHC ngày 22/7/2024 về việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến; 4123/UBND-TTHC ngày 02/8/2024 về việc triển khai thực hiện TTHC theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; 950/UBND-TTHC ngày 25/2/2025 về việc rà soát, điều chỉnh lại hoạt động giải quyết, quản lý TTHC của các sở, ngành sau hợp nhất, sáp nhập, chuyển chức năng, nhiệm vụ; 1087/UBND-TTHC ngày 03/3/2025 về việc triển khai thực hiện 219/TTg-KSTT ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ; 1389/UBND-TTHC ngày 18/3/2025 về việc thực hiện Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp.

quốc gia về dân cư theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; triển khai thực hiện Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; kiện toàn lại bộ máy hoạt động và đầu mối kiểm soát TTHC; trong đó, quy định những công việc cụ thể giao cho các sở, ban, ngành, địa phương cần phải triển khai thực hiện theo lộ trình đề ra từng năm và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện.

- Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, Bộ phận Một cửa (BPMC) cấp huyện, cấp xã đã đáp ứng yêu cầu phục vụ cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC theo quy định; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc tiến độ giải quyết hồ sơ đảm bảo đúng tiến độ, thời gian quy định; thực hiện thông báo công khai văn bản xin lỗi của các cơ quan để tổ chức, cá nhân biết, đồng thời, hệ thống tổng đài tự động nhắn tin phục vụ gửi đến tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và được Nhân dân đánh giá cao.

- Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch³⁸ về kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh, trong đó giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp một số cơ quan chuyên môn thực hiện việc kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động kiểm soát TTHC, việc tổ chức, hoạt động của BPMC. Qua kiểm tra, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các sở và địa phương chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, sai sót trong tổ chức và hoạt động giải quyết TTHC tại BPMC cấp xã và các cơ quan liên quan, nhất là trong lĩnh vực đất đai. Bên cạnh việc tổ chức kiểm tra, đã thực hiện tốt chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, địa phương được kiểm tra thực hiện xử lý, khắc phục sai sót được nêu trong các thông báo kết luận kiểm tra năm trước.

** Về kiểm soát TTHC*

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ: Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành và địa phương chủ động, bám sát Kế hoạch cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ để tham mưu hoặc đề xuất các phương án, ý kiến góp ý đối với các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh khi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ gửi lấy ý kiến³⁹. Hàng năm, ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC trên địa bàn tỉnh, theo đó yêu cầu các sở, ban ngành, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ

³⁸ Các Kế hoạch số: 29/KH-UBND ngày 09/02/2021; 28/KH-UBND ngày 21/02/2022; 23/KH-UBND ngày 13/02/2023; 35/KH-UBND ngày 07/02/2024 và 36/KH-UBND ngày 19/02/2025.

³⁹ Các Công văn số: 2387/UBND-KSTTHC ngày 28/5/2020, 2496/UBND-KSTTHC ngày 03/6/2021 và 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023.

TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC và có các Báo cáo⁴⁰ kiến nghị phương án đơn giản hóa các TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của Trung ương.

- Việc rà soát, thống kê và đơn giản hóa các TTHC nội bộ theo quy định

+ Chủ tịch UBND tỉnh đã công bố TTHC nội bộ trong tỉnh Quảng Ngãi⁴¹, bao gồm 27 TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh; công bố Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh⁴²; kịp thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương góp ý dự thảo quyết định công bố và triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước tại các quyết định công bố các Bộ.

+ Thực hiện nội dung Công văn số 100/TCTCCTTHC ngày 14/11/2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phân cấp TTHC và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ và Công văn số 8815/VPCP-KSTT ngày 10/11/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc, yêu cầu các sở, ban ngành, địa phương tiếp tục thực hiện rà soát và cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ. Kết quả, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa 04/08 TTHC nội bộ. Hiện nay, đang triển khai thực hiện theo Kế hoạch và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

- Việc thực hiện phân cấp trong giải quyết TTHC

+ UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương tổ chức thực hiện việc rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết TTHC⁴³ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25/8/2021 về việc triển khai xây dựng Đề án phân cấp trong giải quyết TTHC và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 6852/VPCP-KSTT ngày 24/9/2021 và tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh⁴⁴; qua đó, đã đề xuất phân cấp 733/2.893 TTHC⁴⁵.

+ Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành thường xuyên rà soát, tham mưu quyết định phân cấp, ủy quyền việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2019*)

⁴⁰ Các Báo cáo số: 286/BC-UBND ngày 22/12/2023; 230/BC-UBND ngày 16/12/2022 và 214/BC-UBND ngày 08/12/2021.

⁴¹ Quyết định số: 421/QĐ-UBND ngày 31/3/2023, 1216/QĐ-UBND ngày 15/8/2023, 1996/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

⁴² Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; đồng thời, ban hành các Công văn số: 1634/UBND-TTHC ngày 14/4/2023 về việc triển khai thực hiện TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 2192/UBND-TTHC ngày 17/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Y tế; 2304/UBND-TTHC ngày 23/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Quốc phòng; 2397/UBND-TTHC ngày 29/5/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ của Bộ Công an; 2732/UBND-TTHC ngày 15/6/2023 về việc triển khai góp ý dự thảo Quyết định công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh ban hành các Công văn số: 53/VP-TTHC ngày 10/01/2023, 549/VP-TTHC ngày 07/4/2023 hướng dẫn, đôn đốc việc thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của các cơ quan, đơn vị.

⁴³ Tại Công văn số 5110/UBND-KSTTHC ngày 30/9/2021.

⁴⁴ Báo cáo số 186/BC-UBND ngày 15/11/2021.

⁴⁵ Trong đó: Phân cấp ngay: 663 TTHC; phân cấp kèm theo các điều kiện bảo đảm khác: 70 TTHC.

và quy định pháp luật chuyên ngành, hướng dẫn Bộ, ngành liên quan⁴⁶.

- Thực hiện Công văn số 987/BTP-HTQTCT ngày 29/02/2024 của Bộ Tư pháp và Công văn số 1213/UBND-TTHC ngày 08/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực thi phương án phân cấp giải quyết TTHC đối với lĩnh vực hộ tịch theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Tư pháp đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giao UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu điều kiện phù hợp ủy quyền cho Phòng Tư pháp cấp huyện giải quyết một số TTHC thuộc lĩnh vực hộ tịch (tại Công văn số 345/STP-HCTP&BTTP ngày 11/3/2024).

Việc đối thoại, tổ chức lấy ý kiến và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính: Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương đều thực hiện đăng tải công khai, niêm yết bảng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân về quy định hành chính để đảm bảo quyền được phản ánh, kiến nghị của người dân khi thực hiện TTHC.

** Công khai TTHC; xây dựng, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng dịch vụ công của tỉnh và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia*

- UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành thường xuyên cập nhật, thống kê đề tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả giải quyết của 03 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và đã lồng ghép với việc công bố danh mục TTHC theo quy định; 100% TTHC đã ban hành quy trình nội bộ và được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh phục vụ cho công tác giải quyết hồ sơ TTHC. Đã triển khai thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ⁴⁷; trong đó, đã công khai Bộ Chỉ số trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

- 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, cập nhật dữ liệu hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đều thực hiện đồng bộ trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ với Cổng Dịch vụ công quốc gia; các hồ sơ TTHC tiếp nhận trên các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ, ngành thực hiện tích hợp, đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo yêu cầu, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ, ngành liên quan. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh báo cáo tình hình tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC của các sở, ban ngành và địa phương, trong đó nêu cụ thể số lượng hồ sơ tiếp nhận, giải quyết và thanh toán trực tuyến, đánh giá mức độ hài lòng.

- Việc nâng cấp hoàn thiện hệ thống, hạ tầng công nghệ thông tin:

⁴⁶ Tại Công văn số 3418/UBND-TTHC ngày 20/7/2023.

⁴⁷ Tại Công văn số: 3132/UBND-TTHC ngày 28/6/2022; 3841/UBND-TTHC ngày 03/8/2022 và 1659/UBND-TTHC ngày 17/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Đã hoàn thành nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh lên phiên bản 2.0, cơ bản đảm bảo các yêu cầu về chức năng, hạ tầng để thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định; có thể khai thác 20 trường thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác định thông tin về công dân, thuận tiện trong việc tiếp nhận hồ sơ giải quyết TTHC và tích hợp nhiều kênh hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt trong thực hiện các TTHC.

+ Đã có Kho quản lý dữ liệu điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; hoàn thành kết nối, tích hợp, chia sẻ tài liệu số hóa giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Kho quản lý dữ liệu điện tử của Cổng Dịch vụ công quốc gia để phục vụ tái sử dụng kết quả số hóa giữa các hệ thống thông tin giải quyết TTHC giúp người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần.

** Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông*

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến

+ Về triển khai thực hiện thủ tục chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản⁴⁸ chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả dịch vụ công chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đảm bảo đạt tỷ lệ 100% số lượng đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh. Kết quả, tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai 100% cơ quan có thẩm quyền chứng thực bản sao điện tử (*UBND cấp huyện, cấp xã*) đủ điều kiện thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản⁴⁹ chỉ đạo, yêu cầu các sở, ban ngành và địa phương tăng cường việc đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến; ban hành quy định rút ngắn tối thiểu 20% thời gian giải quyết TTHC thực hiện nộp trực tuyến và phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến, Danh mục dịch vụ công trực tuyến thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh⁵⁰.

⁴⁸ Kế hoạch 114/KH-UBND ngày 05/8/2021, Công văn số: 3158/UBND-TTHC ngày 28/6/2022, 5064/UBND-TTHC ngày 07/10/2022, 5864/UBND-TTHC ngày 21/11/2023.

⁴⁹ Công văn số 810/UBND-TTHC ngày 03/3/2023 về việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu về cải cách TTHC theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ giao chỉ tiêu cụ thể đến từng phòng, đơn vị trực thuộc để tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ nộp, xử lý trực tuyến của từng cơ quan, địa phương; Công văn số 1042/UBND-TTHC ngày 15/3/2023 về triển khai quy trình giải quyết TTHC: Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến theo Quyết định số 309/QĐ-BTP ngày 10/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Công văn số 2245/UBND-TTHC ngày 19/5/2023 về thực hiện một số dịch vụ công trực tuyến trên thiết bị di động; Công văn số 1025/UBND-TTHC ngày 14/3/2023 về triển khai thực hiện Công văn số 2221/BTC-CST ngày 10/3/2023 của Bộ Tài chính; Công văn số 3813/UBND-TTHC ngày 09/8/2023 về việc tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông; Công văn số 3882/UBND-TTHC ngày 22/7/2024 về việc triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến.

⁵⁰ Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 28/4/2023 về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; các Quyết định số: 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023; 702/QĐ-UBND ngày 13/6/2024; 711/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; 722/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; 723/QĐ-UBND ngày 17/6/2024; 733/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 734/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 735/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 736/QĐ-UBND ngày 19/6/2024; 746/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 750/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 758/QĐ-UBND ngày 21/6/2024; 778/QĐ-UBND ngày 26/6/2024;

+ Triển khai sử dụng rộng rãi ứng dụng Dịch vụ công Quảng Ngãi trên thiết bị di động và triển khai thành công 100% việc nộp hồ sơ trực tuyến qua thiết bị di động thông minh đối với đối với 04 thủ tục: “Thông báo hoạt động khuyến mại” (*thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương*); “Đăng ký thành lập hộ kinh doanh”, “Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh”, “Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh” (*thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện*); số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến thông qua ứng dụng có sự cải thiện, góp phần nâng cao số lượng hồ sơ trực tuyến; nhiều địa phương thực hiện đạt cao hơn chỉ tiêu được giao.

+ Đến nay, tỉnh đã cung cấp 1.331/1.780 dịch vụ công trực tuyến (*chiếm tỷ lệ 74,77%*); trong đó, dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 732/1.780 TTHC (*chiếm tỷ lệ 41,12%*) và cung cấp trực tuyến một phần đối với 599/1.780 TTHC (*chiếm tỷ lệ 33,65%*). Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến qua các năm tăng liên tục trên tất cả các lĩnh vực: Năm 2021 đã tiếp nhận, giải quyết hơn 21.331/1.034.673 hồ sơ trực tuyến; năm 2022 đã tiếp nhận, giải quyết hơn 65.503/1.125.826 hồ sơ trực tuyến; năm 2023 đã tiếp nhận, giải quyết hơn 298.852/808.695 (*tỷ lệ 36,92%*) hồ sơ trực tuyến, tăng gấp hơn bốn lần so với năm 2022; 06 tháng năm 2024 đã tiếp nhận, giải quyết hơn 242.328/361.006 (*tỷ lệ 67,13%*) hồ sơ trực tuyến, tỷ lệ tăng gần gấp đôi so với năm 2023; qua đó giúp người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh chóng, tiết kiệm đáng kể chi phí, thời gian đi lại.

+ Đồng thời, UBND tỉnh đã đẩy mạnh và duy trì thực hiện việc thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong năm 2024, theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tại Quyết định số 766/QĐ-TTg thì tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 86,12%, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 97,34%, xếp vị trí 01/63 tỉnh, thành phố về thanh toán trực tuyến.

- Về tình hình, kết quả thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

+ Cấp tỉnh: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định⁵¹ chuyển giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 07 Sở: Nội vụ, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

+ Cấp huyện, cấp xã: Giao UBND cấp huyện chỉ đạo Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện tham mưu, triển khai thuê dịch vụ bưu chính đối với BPMC cấp huyện, cấp xã theo Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh về triển khai Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đến nay, đã

791/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; 816/QĐ-UBND ngày 04/7/2024; 839/QĐ-UBND ngày 09/7/2024; 848/QĐ-UBND ngày 11/7/2024; 871/QĐ-UBND ngày 17/7/2024; 876/QĐ-UBND ngày 17/7/2024; 880/QĐ-UBND ngày 19/7/2024.

⁵¹ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 10/3/2022.

có UBND thành phố Quảng Ngãi, UBND huyện Sơn Hà quyết định chuyển giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại một số lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết.

- Về kết quả thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính: Đối với TTHC trong lĩnh vực đất đai: Hồ sơ TTHC đất đai của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi (*cấp huyện*) được đưa vào tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh từ ngày 01/7/2019. Qua đó, tạo điều kiện rất lớn cho hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện TTHC, tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng trên 99%. Tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện tiếp nhận và giải quyết một số TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

- Về kết quả giải quyết TTHC của các cấp

+ UBND tỉnh ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh và Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh⁵² để bổ sung quy trình số hóa trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC. Theo đó, tất cả bộ phận một cửa trên địa bàn tỉnh thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (*đã được sửa đổi, bổ sung*). Đồng thời, để tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động phục vụ và kiểm soát việc giải quyết TTHC hiện nay theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt Đề án hợp nhất Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Phòng Kiểm soát TTHC thuộc Văn phòng UBND tỉnh và thành lập Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh⁵³.

+ Hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, BPMC cấp huyện, cấp xã cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC theo quy định; hồ sơ của người dân, doanh nghiệp được các ngành, các cấp giải quyết đảm bảo về chất lượng và tiến độ; duy trì tốt mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC; thực hiện thông báo công khai văn bản xin lỗi của các cơ quan để tổ chức, cá nhân biết, đồng thời hệ thống tổng đài tự động nhắn tin phục vụ gửi đến tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết TTHC, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và được Nhân dân đánh giá cao trên 99%. Đặc biệt trong công tác cải cách TTHC có nhiều đổi mới, nhiều sáng kiến giải pháp cải cách TTHC mang tầm quốc gia được ứng dụng vào thực tiễn, được Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá cao.

- Thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, Bộ phận tiếp nhận

⁵² Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 và Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023.

⁵³ Quyết định số 1257/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 và Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 22/12/2021.

và trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã, Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt⁵⁴ 32 TTHC của ngành dọc vào thực hiện tại BPMC các cấp. Đồng thời, UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai sử dụng bộ nhận diện thương hiệu tại BPMC các cấp⁵⁵ theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và BPMC của 03 cấp chính quyền đã sử dụng bộ nhận diện thương hiệu thống nhất.

- Về kết quả thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức khi giải quyết TTHC; kết quả về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về giải quyết TTHC: Cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC được đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên tại BPMC các cấp hướng dẫn cách thực hiện đánh giá sự hài lòng; việc đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC được thực hiện qua thiết bị Tablet hoặc Phiếu đánh giá đặt tại quầy tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, BPMC cấp huyện, cấp xã hoặc có thể đánh giá mức độ hài lòng qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Chất lượng, thái độ phục vụ của công chức, viên chức tiếp tục nâng cao; tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC đạt hơn 99%.

- Về tình hình triển khai thực hiện số hóa kết quả và hồ sơ giải quyết TTHC; kết quả khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo để triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ trong hoạt động giải quyết TTHC⁵⁶; cụ thể đã triển khai thực hiện số hóa kể từ ngày 01/6/2022 ở cấp tỉnh và ở cấp huyện, cấp xã từ ngày 01/12/2022 (*cấp xã thực hiện sớm hơn 06 tháng so với lộ trình số hóa là từ ngày 01/6/2023*).

** Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết TTHC*

- Giai đoạn 2021 - 2025, đã thường xuyên tiếp nhận và chuyển xử lý phản ánh về hành vi hành chính, quy định hành chính liên quan đến lĩnh vực: Đất đai, hộ tịch, việc làm, tư pháp... trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, người dân gửi đơn, qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC và trực tiếp tại trụ sở Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh; đã xử lý nhanh nhiều trường hợp thông qua đường dây nóng kết nối với người làm đầu mối kiểm soát TTHC, người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị để giải quyết ngay tại chỗ, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết phản ánh cho công dân và hạn chế phát sinh đơn, thư phản ánh.

- Công khai kết quả xử lý, phản ánh: Các phản ánh tiếp nhận, xử lý tại Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ được công khai trên Hệ thống; trường hợp gửi đơn trực tiếp thì gửi văn bản thông báo cho cá nhân, tổ chức có phản ánh hoặc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương; trường hợp tiếp nhận trực tiếp và qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về

⁵⁴ Các Quyết định số: 1745/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 1904/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 và 1905/QĐ-UBND ngày 14/12/2020.

⁵⁵ Công văn số 1844/UBND-TTHC ngày 22/4/2022.

⁵⁶ Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 09/10/2020 về số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 13/3/2022 về triển khai thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 7108/UBND-TTHC ngày 29/12/2021 và Công văn số 1549/UBND-TTHC ngày 06/4/2022.

TTHC thì phối hợp giải quyết trả lời trực tiếp, ngay tại chỗ nên không thực hiện công khai.

** Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách TTHC*

Trong thời gian qua, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã đẩy mạnh việc tuyên truyền, vận động, hỗ trợ người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nộp hồ sơ và nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thông qua các hình thức phong phú, đa dạng; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến ở các cấp tăng vượt bậc; đồng thời, giao dịch thanh toán trực tuyến cũng tăng mạnh mẽ; điều này cho thấy người dân, tổ chức ngày càng quan tâm sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và đã đem lại hiệu quả rất cao, thực hiện nhanh chóng, tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại.

Giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp, sáng kiến thiết thực để đẩy mạnh việc cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn. Hầu hết các sáng kiến đều phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo hướng tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện. Các sáng kiến này đã được Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ ghi nhận trong việc đánh giá Chỉ số CCHC hàng năm đối với tỉnh, cụ thể như:

- Sáng kiến cho phép chủ tàu cá nộp hồ sơ đăng kiểm tàu cá trực tuyến bằng phương thức gọi điện thoại đến Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh để nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết tại nhà, mỗi năm tiết kiệm hơn 01 tỷ đồng cho các chủ tàu cá.

- Sáng kiến nộp hồ sơ trực tuyến trên thiết bị di động thông minh.

- HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết giảm 50% mức thu phí, lệ phí khi tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với 10 nhóm TTHC.

- Ban hành quy định rút ngắn tối thiểu 20% thời gian giải quyết TTHC thực hiện nộp trực tuyến và phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến, Danh mục dịch vụ công trực tuyến thí điểm tiếp nhận và trả kết quả hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thanh toán trực tuyến không dùng tiền mặt trong giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh từ đầu năm 2023.

- Một số giải pháp triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh: Yêu cầu 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động gương mẫu, thực hiện đăng ký tài khoản định danh, xác thực điện tử và khi có nhu cầu giải quyết TTHC phải sử dụng dịch vụ công trực tuyến; giao nhiệm vụ cho Tổ công nghệ số cộng đồng, trong đó thành viên Tổ công nghệ số hướng dẫn, hỗ trợ từng người dân tự sử dụng dịch vụ công trực tuyến để đảm bảo mỗi hộ gia đình có ít nhất 01 người biết cách sử dụng; huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cộng đồng trong việc phổ biến, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Người đứng đầu của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quyết liệt, mạnh mẽ trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương một cách cụ thể, đồng bộ, nhất quán để đạt được các mục tiêu đề ra; một số công việc về cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số trong phục vụ người dân, doanh nghiệp (*dịch vụ công trực tuyến, số hóa, tái sử dụng kết quả số hóa*) ở một số cơ quan, địa phương đã có sự chuyển biến tích cực nhưng chưa thuận lợi, đạt yêu cầu. Nguyên nhân:

+ Về chủ quan: Một số người đứng đầu còn chậm đổi mới tư duy, hành động, thiếu sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát trong tổ chức thực hiện; một số bộ phận CBCCVC thực thi công vụ chưa nghiêm, năng lực, trình độ còn hạn chế. Thói quen làm việc theo phương thức truyền thống, chưa theo kịp với tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ.

+ Về khách quan, đây là những vấn đề, công việc mới, khó và thay đổi liên tục nên đòi hỏi phải có thời gian để tiếp cận cũng như thay đổi tư duy, thói quen, cách làm cho phù hợp với tình hình thực tế, cần được tăng cường đào tạo, tập huấn sử dụng thường xuyên, nhất là trong lĩnh vực chuyển đổi số.

- Thái độ ứng xử của CBCCVC với doanh nghiệp, người dân có nơi còn chưa tốt; sự chậm trễ trong triển khai nhiệm vụ, phối hợp; một số trường hợp những nhiễu, đùn đẩy, không chủ động, tích cực phối hợp trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC dẫn đến hồ sơ bị trễ hạn, nhất là trong lĩnh vực đất đai. Nguyên nhân:

+ Về chủ quan: Đội ngũ CBCCVC đôi lúc thiếu chuyên nghiệp trong quy trình giải quyết TTHC, còn thiếu trách nhiệm khi thụ lý giải quyết hồ sơ cho người dân, nhất là trong lĩnh vực đất đai. Việc kiểm soát kỷ luật, kỷ cương hành chính, kiểm soát công chức được giao nhiệm vụ tham mưu giải quyết TTHC, nhất là trong lĩnh vực đất đai tại cấp huyện, cấp xã nhiều nơi còn chưa chặt chẽ, một số nơi có biểu hiện buông lỏng. Việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ, kịp thời. Một số nơi bố trí người không có chuyên môn, kém về giao tiếp ra làm việc tại BPMC dẫn đến việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, ứng xử thiếu chuẩn mực, thiếu chuyên nghiệp; còn xảy ra tình trạng những nhiễu khi tiếp xúc giải quyết công việc cho tổ chức, công dân hoặc lợi dụng các quy định, vướng mắc để gây phiền hà, khó khăn.

+ Về khách quan: Việc tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thực hiện trên nhiều Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử khác nhau nhưng chưa được liên thông, tích hợp dữ liệu với nhau làm cho CBCCVC, người lao động tại BPMC và cơ quan liên quan xử lý, giải quyết TTHC rất vất vả trong việc sử dụng; có những TTHC trong một số lĩnh vực phải nhập thông tin, dữ liệu hồ sơ nộp đầu vào trên 02 phần mềm khác nhau, gây lãng phí thời gian, công sức.

- Kết quả tái sử dụng dữ liệu điện tử về TTHC chưa tương xứng với kết quả số hóa để phục vụ hiệu quả cho việc giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ khi người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC. Nguyên nhân:

+ Về chủ quan: Việc tuyên truyền, hỗ trợ và hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng lại giấy tờ, kết quả đã được số hóa tại BPMC các cấp chưa triển khai đồng bộ; bên cạnh đó, chức năng sử dụng lại kết quả, hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC mới được hoàn thiện trong năm 2023. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số nơi còn yếu, thiếu đồng bộ, nhiều hệ thống đã được đầu tư từ lâu, chưa được nâng cấp, phát triển thường xuyên.

+ Về khách quan: Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và tái sử dụng dữ liệu là công việc mới được triển khai, cần thời gian để tiếp cận, làm quen, cần được tăng cường đào tạo, tập huấn sử dụng; người dân, doanh nghiệp cũng cần có kỹ năng số cơ bản để khai thác, sử dụng các dịch vụ, tiện ích số.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

a) Kết quả chủ yếu đạt được

** Về rà soát vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện*

Thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng UBND tỉnh; UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các cấp, các ngành tuyên truyền, học tập, quán triệt các Nghị quyết, Kế hoạch của Trung ương, của Tỉnh ủy trong toàn thể CBCCVN và đảng viên⁵⁷. Trên cơ sở các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh chủ động, kịp thời tham mưu ban hành các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện, qua đó các cấp, các ngành, địa phương đã triển khai, thực hiện nghiêm túc và kịp thời, tạo sự nhất quán trong nhận thức và hành động⁵⁸.

Về hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

- Căn cứ các văn bản quy định của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho 20/20 cơ quan thuộc và trực thuộc; UBND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành cho 157/157 cơ quan chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý đảm bảo đúng theo quy định. Thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 07/12/2024 và Kết luận số 08-KL/BCĐ ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo Tỉnh ủy về tổng kết Nghị quyết số

⁵⁷ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 19); Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về "tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"; Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết 18, 19.

⁵⁸ Các Kế hoạch số: 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy; 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy; 92/KH-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh về cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ khối nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; 93/KH-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện Chỉ số CCHC năm 2018 của tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 4925/UBND-NC ngày 30/9/2022 về việc triển khai Kế hoạch số 135-KH/TU ngày 14/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Công văn số 3463/UBND-NC ngày 24/7/2023 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 202-KH/TU ngày 24/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

18-NQ/TW, ngày 27/12/2024, HĐND tỉnh đã thông qua 02 Đề án: Thành lập Ban Dân tộc và Tôn giáo; Kết thúc hoạt động, sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn Phòng UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2025.

- Thực hiện Công văn số 05/CV-BCĐTKNQ ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; trong đó, yêu cầu các địa phương hoàn thiện Đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy kèm theo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan, đơn vị đảm bảo ngay sau khi Tỉnh ủy, UBND tỉnh công bố các Quyết định về tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện hoạt động ngay, không có khoảng trống pháp lý, liên tục, hiệu lực, hiệu quả; UBND tỉnh xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở: Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo để tạo cơ sở pháp lý cho các sở sau sắp xếp đi vào hoạt động kể từ ngày 01/3/2025⁵⁹.

Về rà soát, sắp xếp tổ chức bên trong của các sở, ngành tỉnh

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương xây dựng phương án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong đảm bảo tinh gọn, đúng theo quy định của Chính phủ, các sở đã triển khai xây dựng phương án sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong cơ bản đúng theo quy định. Kết quả đến thời điểm 31/12/2024 đã giảm 07 Chi cục thuộc Sở⁶⁰, 26 phòng thuộc Sở, ban ngành và 41 phòng thuộc Chi cục thuộc Sở⁶¹.

- Ngày 19/02/2025, HĐND tỉnh đã thông qua các Nghị quyết: Đổi tên Ban Dân tộc - Tôn giáo thành Sở Dân tộc và Tôn giáo; Thành lập Sở Tài chính trên cơ sở hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính; Thành lập Sở Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải; Thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài Nguyên và Môi trường; Thành lập Sở Nội vụ trên cơ sở hợp nhất Sở Nội vụ và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thành lập Sở Khoa học và Công nghệ trên cơ sở hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông. Quyết định điều chuyển chức năng, nhiệm vụ của Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Thông tin và Truyền thông về Công an tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định chuyển giao nhiệm vụ giữa các Sở⁶².

⁵⁹ Các Quyết định số: 10/2025/QĐ-UBND; 11/2025/QĐ-UBND; 12/2025/QĐ-UBND; 13/2025/QĐ-UBND; 14/2025/QĐ-UBND và 15/2025/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh.

⁶⁰ Chi cục Biển và Hải đảo; Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL; Chi cục Giám định xây dựng; Chi cục Văn thư - Lưu trữ; Chi cục Dân số - KHH gia đình; hợp nhất Chi cục PTNT và Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản thành Chi cục Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng và thị trường nông sản; năm 2018 đã chuyển Chi cục quản lý thị trường về Bộ Công Thương quản lý.

⁶¹ Sắp xếp giảm 33 phòng thuộc Chi cục và tương đương; giảm 08 phòng thuộc Chi cục Quản lý thị trường do chuyển Chi cục Quản lý thị trường về Bộ Công Thương quản lý.

⁶² Chuyển nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế, quản lý nhà nước về giảm nghèo từ Ban Dân tộc - Tôn giáo sang Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội và bảo trợ xã hội của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sang Sở Y tế; Chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về

- Như vậy, sau sắp xếp giảm 06 cơ quan chuyên môn, từ 19 cơ quan chuyên môn còn 13 cơ quan chuyên môn; tổ chức bên trong của các sở sau sắp xếp giảm 31 đầu mối⁶³ và tỷ lệ giảm bình quân giảm tổ chức bên trong của các sở thuộc các sở nêu trên đạt 36,65%. Các sở, ngành không thuộc diện sau xếp, đến nay đã thực hiện sắp xếp giảm 04 phòng; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh sắp xếp giảm 07 phòng và tương đương.

Về rà soát, sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện⁶⁴. Trên cơ sở đó, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố đảm bảo tinh gọn. Theo định hướng tại Công văn số 24/CV-BCĐTKNQ18 ngày 18/12/2024 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Chính phủ và theo Phương án tổng thể số 01-PA/TU ngày 31/12/2024 về sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị của tỉnh, định hướng sắp xếp tổ chức, bộ máy cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; có 13/13 đơn vị đã được HĐND cấp huyện thông qua các Nghị quyết thành lập các phòng chuyên môn cấp huyện. Sau sắp xếp giảm tổng cộng 36 cơ quan chuyên môn cấp huyện (*từ 157 cơ quan chuyên môn xuống còn 121 cơ quan chuyên môn*).

- Sau khi sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp huyện, UBND tỉnh, UBND cấp huyện đã ban hành lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn theo đúng quy định. Về cơ bản hiện nay, các cơ quan chuyên môn hoạt động ổn định, hiệu quả góp phần tham mưu cho UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực theo quy định. Thực hiện sắp xếp, thu gọn đầu mối đơn vị SNCL theo chủ trương của Đảng và các quy định của Nhà nước; tính đến ngày 31/3/2025 là 673 đơn vị SNCL; giảm 205 đơn vị so với năm 2015 (*đạt tỷ lệ 23,34%*); giảm 210 đơn vị SNCL so với năm 2017 (*đạt tỷ lệ 23,78%*) vượt mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các quy định có liên quan (*mục tiêu đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% đơn vị và đến năm 2025 giảm tối thiểu 20% so với số lượng năm 2015*).

Về tình hình quản lý biên chế của tỉnh

giáo dục nghề nghiệp của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội sang Sở Giáo dục và Đào tạo; Chuyển chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; quảng cáo của Sở Thông tin và Truyền thông sang Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

⁶³ Hợp nhất Sở Nội vụ và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: giảm 05 phòng, đạt tỷ lệ 35,7%; Hợp nhất Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng: giảm 05 phòng, đạt tỷ lệ 38%; Hợp nhất Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính: giảm 05 phòng, đạt tỷ lệ 35,7%; Hợp nhất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường: giảm 12 đầu mối, đạt tỷ lệ 37,5%; Hợp nhất Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Thông tin và Truyền thông: giảm 04 phòng, đạt tỷ lệ 36,36%.

⁶⁴ Công văn số 5223/UBND-NC ngày 27/10/2020 và Công văn số 6279/UBND-NC ngày 16/12/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ.

- Được sự quan tâm lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh tập trung chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; Quyết định số 59-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương giao biên chế cho tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2026; có sự phân công cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm chính đối với từng nhiệm vụ cụ thể trong việc triển khai thực hiện, từ đó có cơ sở theo dõi, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Thực hiện Kế hoạch về quản lý biên chế giai đoạn 2022 - 2026 và Quyết định giao chỉ tiêu biên chế giai đoạn 2022 - 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy⁶⁵; Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh thực hiện nghiêm túc việc quản lý, sử dụng biên chế khối Nhà nước theo Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền giao. Hàng năm, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước của tỉnh; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL; số lượng người làm việc trong các Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động⁶⁶. Kết quả, việc giảm biên chế từ năm 2022 đến năm 2026 theo kế hoạch: Đã giảm 75 biên chế công chức và giảm 1.902 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với biên chế giao năm 2021).

Về thực hiện tình giảm biên chế của tỉnh: Thực hiện Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tình giảm biên chế, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành văn bản về việc triển khai thực hiện chính sách tình giảm biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP⁶⁷. Hàng năm, các sở, ban ngành, địa phương thực hiện rà soát, xây dựng Đề án, Kế hoạch tình giảm biên chế trình UBND tỉnh đối với CBCCVC đủ điều kiện có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi. Kết quả, từ năm 2021 đến tháng 3/2025, UBND tỉnh đã giảm 75 biên chế công chức so với biên chế giao năm 2021 và giảm 1.902 biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với biên chế giao năm 2021. Qua thực hiện chính sách tình giảm biên chế đã kịp thời thay thế đội ngũ CBCCVC không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện về trình độ đào tạo.

Về tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của tỉnh: UBND tỉnh đã xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026⁶⁸, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ trong công tác chỉ đạo, điều hành. Các sở, ban ngành và UBND cấp huyện đã căn cứ quy chế làm việc của UBND tỉnh để xây

⁶⁵ Kế hoạch số 154-KH/TU ngày 30/11/2022 và Quyết định số 880-QĐ/TU ngày 08/12/2022.

⁶⁶ Các Quyết định số: 1809/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 1811/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 1411/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; 1410/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; 1409/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; 02/QĐ-UBND ngày 06/01/2025; 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 và 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2025.

⁶⁷ Công văn số 3119/UBND-NC ngày 05/7/2023 và Công văn số 3689/UBND-NC ngày 03/8/2023.

⁶⁸ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021.

dựng và điều chỉnh quy chế làm việc phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành, hoạt động của các sở, ban ngành và UBND cấp huyện. Việc phân công công việc, ủy quyền, chế độ hội họp, xử lý văn bản được quy định rõ ràng, góp phần đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động, phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh. Kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường; quy trình giải quyết công việc trở nên rõ ràng hơn, hạn chế tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm. Ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh trong triển khai quy chế làm việc, cụ thể: sử dụng phần mềm quản lý văn bản, chữ ký số, lịch họp trực tuyến...

** Về đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương*

Nhìn chung, mô hình tổ chức cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được thực hiện đúng theo các chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Bộ máy cơ bản đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả hoạt động được nâng cao gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. HĐND tỉnh đã có những cải tiến, đổi mới nhất định về cơ cấu tổ chức cũng như về phương thức hoạt động ngày càng tốt hơn các nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh. Kỳ họp đã có những cải tiến cả về công tác chuẩn bị nội dung, cách thức điều hành, trình tự và thủ tục tiến hành nên chất lượng được nâng lên. Công tác giám sát có những chuyển biến tích cực, có trọng tâm, trọng điểm, đã kịp thời phát hiện các thiếu sót, bất cập, vướng mắc và đưa ra được kiến nghị khả thi. Việc quyết định các vấn đề quan trọng của tỉnh ngày càng thực chất hơn, khả thi hơn, giảm bớt tính hình thức. Các hoạt động tiếp xúc cử tri, tiếp công dân đã góp phần gắn kết mối quan hệ giữa cử tri và Đại biểu, phản ánh được nhiều tâm tư, nguyện vọng, ý kiến của cử tri tới HĐND các cấp và các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Hoạt động của UBND tỉnh luôn được thực hiện nghiêm túc theo quy chế làm việc được xây dựng và sửa đổi, bổ sung, thay thế. Chất lượng, hiệu quả trong điều hành, quản lý hành chính được nâng lên. Tổ chức bộ máy được sắp xếp tinh gọn hơn, giảm đầu mối trung gian, sát với chỉ đạo của Trung ương; thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết Trung ương về tinh giản biên chế, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, thôn, tổ dân phố; các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được sắp xếp lại đảm bảo chức năng, nhiệm vụ. Mối quan hệ công tác giữa các phòng, ban, ngành và địa phương được củng cố chặt chẽ, đảm bảo tính linh hoạt trong thực thi nhiệm vụ, tạo sự chuyển biến tích cực trong giải quyết công việc, góp phần thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch của tỉnh.

** Về phân cấp quản lý*

Trên cơ sở các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; các sở, ban ngành, địa phương đã kịp thời tham mưu, ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý⁶⁹. Nhìn chung,

⁶⁹ Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06/12/2022 ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng từ năm 2023 và các năm tiếp

việc phân cấp, phân quyền của UBND tỉnh trên một số lĩnh vực quản lý nhà nước trong thời gian qua là đúng theo quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho các sở, ban ngành, địa phương chủ động trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền theo quy định; tạo sự chủ động trong chỉ đạo, quản lý, điều hành tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương; tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban ngành, địa phương trong công tác quản lý; từng bước khắc phục việc trông chờ, ỷ lại vào sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; giảm bớt một số quy trình, TTHC, rút ngắn thời gian giải quyết công việc tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và công dân đến quan hệ giải quyết công việc; đồng thời, qua thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, đội ngũ CBCCVC các ngành, địa phương từng bước chủ động hơn.

Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra công tác CCHC. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh đã phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương được lồng ghép trong nội dung thực hiện kiểm tra công tác CCHC. Thông qua công tác kiểm tra, hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước được tỉnh phân cấp.

** Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh*

Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra công tác CCHC, trong đó có nội dung kiểm tra về tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiểm tra. Theo đó, từ năm 2021 đến năm 2024, Sở Nội vụ đã tiến hành kiểm tra công tác CCHC thường xuyên trên 30% số sở, ban ngành, địa phương⁷⁰. Ngoài ra,

theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 ban hành Quy định phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 quy định về phân cấp, phân công cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, thực phẩm nông lâm thủy sản và cơ quan quản lý cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 quy định về phân công, phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 quy định về phân công, phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 phân cấp thẩm quyền điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 quy định về phân cấp quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 01/3/2017 quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 ban hành quy định phân cấp QL CB,CC,VC...; Công văn số 3823/UBND-NC ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh về đề xuất phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Công văn số 1402/SNV-TCBC ngày 29/8/2022 của Sở Nội vụ về việc đôn đốc các cơ quan, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp, ủy quyền; Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND huyện Bình Sơn về phân cấp một số nhiệm vụ quản lý lý NN ngành, lĩnh vực Nội vụ của huyện; Quyết định về ủy quyền Quản lý nhà nước lĩnh vực đất đai, văn hóa: Số 1328/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; số 24/QĐ-UBND ngày 11/01/2022.

⁷⁰ - Năm 2021 đã thực hiện kiểm tra 06 sở, ban ngành và 08 UBND cấp huyện (Sơn Tây, Minh Long, Trà Bồng, Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi) và 16 đơn vị hành chính cấp xã.

- Năm 2022 đã tiến hành kiểm tra 06 sở, ban ngành (Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Ngoại vụ, Y tế, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi); 05 UBND huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 UBND huyện: Ba Tơ, Sơn Tịnh, Sơn Hà, Tư Nghĩa và Lý Sơn.

- Năm 2023 đã tiến hành kiểm tra 06 sở, ban ngành (Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng và Nội vụ); 05 UBND cấp huyện và 12 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 UBND cấp huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Minh Long, Sơn Tây và thành phố Quảng Ngãi.

100% các sở, ban ngành, địa phương cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền.

Qua kiểm tra, nhiều vi phạm trong việc thực hiện cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các phòng, ban, đơn vị thuộc các sở, ban ngành và địa phương đã được phát hiện, bao gồm việc chậm trễ trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, chưa thực hiện đúng quy định về tinh giản biên chế, hoặc hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị hành chính chưa đạt yêu cầu. Đoàn kiểm tra đã kịp thời đưa ra các kiến nghị xử lý vi phạm, bao gồm việc kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, tổ chức và đề xuất hình thức xử lý kỷ luật phù hợp.

** Việc sắp xếp, tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý*

Căn cứ Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025⁷¹.

Theo mục tiêu phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2017 - 2025, tổng số chi sự nghiệp thuộc ngân sách cấp tỉnh giảm từ 22,5% năm 2016 xuống dưới 16% so với tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh vào năm 2021; giảm chi từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị. Qua đánh giá các năm thực hiện thì tổng số chi thường xuyên năm 2021 đã bố trí cho các đơn vị SNCL cấp tỉnh là 733.852 triệu đồng, giảm so với kinh phí chi thường xuyên năm 2017 là 25.226 triệu đồng, chiếm 25,2% so với tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2021. Chưa đảm bảo theo phương án đề ra do nguyên nhân chủ yếu là tăng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương từ 1,21 triệu đồng lên 1,49 triệu đồng là 143.964 triệu đồng.

Ngày 21/6/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó các đơn vị SNCL thực hiện xây dựng phương án tự chủ tài chính trong giai đoạn ổn định 05 năm, phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ quy định, dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định và đề xuất phân loại mức độ tự chủ tài chính của đơn vị, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Do đó, UBND tỉnh đã báo cáo Ban Cán sự đảng UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy báo cáo sơ kết thực hiện Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025 theo Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh⁷².

- Năm 2024 đã tiến hành kiểm tra 07 sở, ban ngành (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi); 04 UBND huyện và 06 đơn vị hành chính cấp xã thuộc 04 UBND huyện: Lý Sơn, Sơn Hà, Trà Bồng và Nghĩa Hành.

⁷¹ Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017.

⁷² Tại Báo cáo số 817-BC/BCSD ngày 11/7/2022.

Đồng thời đề xuất xây dựng lại Phương án tự chủ tài chính cho từng đơn vị SNCL, làm cơ sở phê duyệt, giao tỷ lệ tự chủ cho các đơn vị đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành văn bản đề các sở, ban ngành, đơn vị SNCL cấp tỉnh và UBND cấp huyện triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ trong năm 2023. Theo đó, tỉnh đã hoàn thành phê duyệt Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2025 của các đơn vị SNCL cấp tỉnh theo thẩm quyền; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị SNCL.

** Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã*

Thực hiện Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 1279/NQ-UBTVQH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023 - 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025); theo đó, tỉnh Quảng Ngãi có 09 đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp, gồm 08 xã và 01 thị trấn⁷³. Sau sắp xếp, tỉnh Quảng Ngãi có 170 ĐVHC cấp xã, gồm 144 xã, 17 phường và 09 thị trấn (giảm 03 ĐVHC cấp xã).

Căn cứ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; ngày 29/4/2025, UBND tỉnh đã trình Chính phủ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025⁷⁴. Theo đó, tỉnh Quảng Ngãi dự kiến thực hiện sắp xếp **170 ĐVHC cấp xã (gồm: 144 xã, 17 phường và 09 thị trấn)** và 01 huyện đảo Lý Sơn để hình thành **56 ĐVHC cấp xã mới (gồm: 49 xã, 06 phường và 01 đặc khu)**, giảm **115 ĐVHC cấp xã** so với trước sắp xếp. Hiện nay, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã tỉnh Quảng Ngãi (mới) năm 2025 tại Tờ trình số 361/TTr-CP ngày 09/5/2025 và Ủy ban Pháp luật và Tư pháp đang thẩm tra theo quy định.

b) Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

** Tồn tại, hạn chế:*

⁷³ Trong đó, có 05 đơn vị thuộc diện sắp xếp, 02 đơn vị khuyến khích sắp xếp và 02 đơn vị liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC.

⁷⁴ Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 29/4/2025.

- So với mục tiêu và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ cải cách tổ chức bộ máy hành chính còn chậm; các nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính đã đạt được nhưng còn ở mức độ thấp.

- Thực hiện tinh giản biên chế giảm tối thiểu 20% công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chỉ đạo tại Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ là khó thực hiện đảm bảo chỉ tiêu theo quy định.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thường xuyên thay đổi dẫn đến mất tính ổn định; một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện được tổ chức theo nguyên tắc quản lý đa ngành, đa lĩnh vực nên trong quá trình tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ không khỏi lúng túng, chưa bao quát đầy đủ các lĩnh vực quản lý dẫn đến hiệu quả quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Một số CBCCVC còn thiếu chủ động, sợ trách nhiệm, chưa thực hiện đúng quy trình xử lý công việc theo quy chế làm việc; công tác phối hợp giữa các phòng, ban, sở, ngành đôi khi chưa chặt chẽ, dẫn đến chậm trễ trong tham mưu và giải quyết công việc; việc đánh giá hiệu quả thực hiện quy chế làm việc chưa được thực hiện thường xuyên và toàn diện ở một số đơn vị.

- Hiện nay, vẫn còn bố trí viên chức tại một số cơ quan, tổ chức hành chính; tỉnh đang gặp khó khăn trong việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan trên nhằm đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, nhất là đối với các hạt thuộc Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa và đổi mới, sắp xếp lại khu vực đơn vị sự nghiệp công lập còn chậm, hiệu quả thấp. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa được đẩy mạnh.

- Phân cấp nhiệm vụ chưa đồng bộ với khả năng tài chính, năng lực cán bộ và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp nên một số địa phương, đơn vị không đủ năng lực về tài chính, nhân sự để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp; một số nội dung đã phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị, địa phương, nhưng khi thực hiện còn lúng túng, vẫn phải xin ý kiến của cấp trên.

** Nguyên nhân:*

- Cải cách tổ chức bộ máy là công việc khó khăn, phức tạp liên quan đến tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, tài chính, tư tưởng, nhận thức của CBCCVC. Tâm lý e ngại đổi mới, chưa chủ động đề xuất các giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả giải quyết công việc.

- Thiếu cơ chế gắn kết, lồng ghép giữa hoạt động cải cách tổ chức bộ máy hành chính với hoạt động chuyên môn quản lý nhà nước; nhiệm vụ quản lý nhà nước của một số ngành, địa phương sau phân cấp còn buông lỏng, thiếu thanh

tra, kiểm tra, hướng dẫn để chấn chỉnh kịp thời; chưa phối hợp thực hiện chức năng quản lý, điều hành theo ngành và theo lãnh thổ.

- Một số ngành, địa phương chưa có kế hoạch cụ thể khi triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền; sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh với UBND cấp huyện trong giải quyết công việc có nội dung liên quan đến nhiều ngành và các cấp còn hạn chế.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả chủ yếu đã đạt được

** Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức*

Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm: UBND tỉnh đã hoàn thành phê duyệt Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị SNCL (hành chính: 35/35 đề án; sự nghiệp 25/25 đề án); báo cáo Bộ Nội vụ kết quả xây dựng và phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương⁷⁵. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện phân công, bố trí CBCCVC và người lao động đảm bảo đúng vị trí việc làm và số lượng biên chế đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức

- UBND tỉnh đã tham mưu Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý CBCCVC trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định, kết quả: Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 41 trường hợp; Quyết định điều động, luân chuyển, tiếp nhận 51 trường hợp; Quyết định giao phụ trách, điều hành công việc của Sở đối với 09 trường hợp; Quyết định giao Quyền Chủ tịch UBND huyện, giao điều hành, xử lý công việc, đối với 05 trường hợp; Quyết định cho thôi giữ chức vụ đối với 07 trường hợp; Quyết định bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đối với 11 trường hợp; cử công chức tham gia làm đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Sơn Mỹ; Quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 04 trường hợp; Quyết định nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ đối với 01 trường hợp; Quyết định nghỉ hưu đúng tuổi đối với 16 trường hợp; Quyết định tiếp nhận, điều động, bổ nhiệm đối với 32 trường hợp và thay đổi chức vụ đối với 03 trường hợp lãnh đạo các sở, ban ngành thuộc diện sắp xếp tổ chức bộ máy; Quyết định cho thôi giữ chức vụ đối với 03 Chi cục trưởng, bổ nhiệm 07 Chi cục trưởng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nội vụ do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy; Quyết định bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc UBND tỉnh⁷⁶. Quyết định thi hành

⁷⁵ Báo cáo số 67/BC-SNV ngày 29/3/2024 của Sở Nội vụ.

⁷⁶ Thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

kỷ luật 04 trường hợp và tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ thi hành kỷ luật bằng hình thức xóa tư cách chức vụ đối với 02 trường hợp. Ngoài ra, xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được điều động, luân chuyển trên địa bàn tỉnh⁷⁷.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và định hướng xây dựng phương án bố trí, sắp xếp biên chế, nhân sự khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính; các Nghị định số: 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng; 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của Chính phủ; Công văn số 31/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/01/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đồng thời, chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, chuyển, tiếp nhận công chức, viên chức, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức viên chức đảm bảo đúng quy định, tiến độ và thời gian đề ra⁷⁸; kết quả: Tiếp nhận 46 trường hợp viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập; tiếp nhận 07 công chức lãnh đạo, quản lý; tiếp nhận 02 viên chức lãnh đạo, quản lý; tiếp nhận 63 công chức; chuyển nội bộ: 18 công chức và 113 viên chức; chuyển ra ngoài tỉnh: 06 công chức và 22 viên chức; tiếp nhận từ ngoài tỉnh và khối Đảng: 04 công chức và 23 viên chức; tuyển dụng công chức, viên chức đối với 06 sinh viên cử tuyển thuộc các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long. Thống nhất 1.796 chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên năm 2022 và 2023 cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện; cử 20 công chức tham gia kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức; 01 công chức dự thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp; tổ chức thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức từ cán sự lên chuyên viên và từ chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương cho 595 cán bộ, công chức, viên chức (kể cả khối Đảng). Triển khai đến các sở, ban ngành, địa phương một số điểm mới cơ bản của Nghị định

⁷⁷ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023.

⁷⁸ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức hành chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Quyết định số 75/QĐ-SNV ngày 02/3/2022 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển và kết quả trúng kết quả trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Hủy bỏ kết quả trúng tuyển đối với thí sinh trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng, không đến ký hợp đồng làm việc và nhận việc, thí sinh sử dụng văn bằng không đúng quy định để tham gia dự tuyển kỳ xét tuyển viên chức của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; công nhận kết quả trúng tuyển và hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng đối với thí sinh dự tuyển có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề so với kết quả tuyển dụng của thí sinh đã bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức của tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Thực hiện xác minh bằng tốt nghiệp của các thí sinh trúng tuyển và ban hành Quyết định tuyển dụng viên chức năm 2023.

số 116/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định 06/2023/NĐ-CP ngày 21/02/2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.

Về công tác thu hút nguồn nhân lực

- Thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ, UBND tỉnh ban hành các Quyết định, Kế hoạch về thu hút nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh⁷⁹ với 79 chỉ tiêu thu hút. Đồng thời, trước khi thực hiện việc tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định của Luật và các Nghị định hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh luôn chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện việc ưu tiên tuyển dụng công chức, viên chức theo chính sách thu hút; trường hợp vị trí việc làm không có hồ sơ xét tuyển thu hút hoặc xét tuyển không đạt yêu cầu thì mới thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định hiện hành. Kết quả, từ năm 2020 đến nay, UBND tỉnh đã thu hút được 09 trường hợp tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, thạc sĩ về công tác tại Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND thành phố Quảng Ngãi, UBND huyện Tư Nghĩa và các Trường THPT, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Ngoài ra, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xây dựng Nghị quyết về hỗ trợ cho công chức, viên chức được tuyển dụng theo chính sách thu hút, hỗ trợ cho CBCCVC là nguồn nhân lực chất lượng cao được tiếp nhận về công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và hỗ trợ đào tạo đối với cán bộ được tuyển chọn, cử đi đào tạo sau đại học trong và ngoài nước của tỉnh Quảng Ngãi.

Về công tác đổi mới công tác đánh giá, phân loại CBCCVC

- Thực hiện Quy định số 124-QĐ/TW ngày 04/10/2023 của Bộ Chính trị quy định về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị và Hướng dẫn số 25-HD/BTCTW ngày 10/11/2023 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị, UBND tỉnh đã triển khai, quán triệt, cụ thể hóa, tổ chức thực hiện nghiêm các Nghị định, kết luận, quy định, hướng dẫn, văn bản chỉ đạo của Trung ương và Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý. Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai⁸⁰ để cụ thể hóa các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương về việc thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với CBCCVC.

⁷⁹ Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 20/10/2021 về thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 phê duyệt Danh mục ngành nghề cần thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 phê duyệt Danh mục ngành nghề cần thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ ở các lĩnh vực tỉnh cần ưu tiên thu hút đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thay thế Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 11/5/2023).

⁸⁰ Công văn số 5721/UBND-NC ngày 14/11/2023 về việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; Công văn số 5615/UBND-NC ngày 18/10/2024 về việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức năm 2024 và Công văn số 5830/UBND-NC ngày 17/11/2023 về việc cụ thể hoá một số nội dung đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân thuộc diện Ban cán sự đảng UBND tỉnh đánh giá, xếp loại chất lượng.

- Trên cơ sở chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động ban hành quy định cụ thể hoá Khung tiêu chí đánh giá chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý và phân nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng để thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng một cách hiệu quả. Quá trình tiến hành kiểm điểm tập thể, cá nhân thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, đoàn kết, khách quan, trung thực, thẳng thắn trong nhận xét, đánh giá những ưu, khuyết điểm; gắn hạn chế, khuyết điểm của tập thể với trách nhiệm của cá nhân và được làm rõ tại cuộc họp kiểm điểm, thể hiện tốt tinh thần trung thực, cầu thị, khách quan, công tâm trong đánh giá và tiếp thu ý kiến đóng góp của tập thể; công tác phê bình và tự phê bình được tiến hành một cách kịp thời từ đó đã khích lệ đảng viên, CBCCV phát huy được tính chủ động, mạnh dạn đóng góp ý kiến thẳng thắn, mang tính xây dựng, cùng tiến bộ, hoàn thành thắng lợi mục tiêu nhiệm vụ đã đề ra; việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được thực hiện đúng quy định, cụ thể, thiết thực hướng vào việc kiểm điểm, phân tích, đánh giá những vấn đề cấp bách trước mắt của cơ quan và của cán bộ, đảng viên; trước hết là hướng vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, chức trách, nhiệm vụ và việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, năng lực, phong cách làm việc của cán bộ, đảng viên.

Về công tác đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng CBCCV

- UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định, Kế hoạch về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh hàng năm và dài hạn⁸¹ để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng. Bộ Nội vụ tổ

⁸¹ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 22/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án "Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019 - 2030" tại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 06/5/2021 về bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021 - 2026; Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 về ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi năm 2021; Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 về ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức xã năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 về Chương trình bồi dưỡng đối với cán bộ quy hoạch chức danh Bí thư, Phó Bí thư cấp ủy cấp xã tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 về Chương trình bồi dưỡng đối với cán bộ quy hoạch chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 về phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2024; Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 về phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 03/6/2025 về việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực Ngành Y tế năm 2025.

chức 01 lớp bồi dưỡng trực tuyến về CCHC riêng cho tỉnh Quảng Ngãi với 1.966 cán bộ, công chức làm công tác CCHC từ cấp tỉnh đến cấp xã (tổ chức vào ngày 06/11/2021).

- Kết quả giai đoạn 2021 - 2025, Sở Nội vụ đã phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tổ chức được 182 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho gần 14.827 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức triển khai Kế hoạch bồi dưỡng đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 với số lượng 42 lớp⁸² cho 4.041 đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã; cử đi đào tạo sĩ quan dự bị bằng nguồn ngân sách địa phương cho 45 học viên chính thức và 14 học viên dự phòng; cử 113 viên chức đi đào tạo trình độ sau đại học⁸³; cử 12 công chức, viên chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở; cử 12 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện; cử 24 công chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp; cử 02 viên chức đi bồi dưỡng nước ngoài; cử 03 công chức tham gia bồi dưỡng ngắn ngày tại Singapore, Hàn Quốc và đăng ký bồi dưỡng tiếng Lào và đại học ngôn ngữ Lào theo Kế hoạch hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với tỉnh Champasak và một số địa phương của nước CHDCND Lào giai đoạn 2021 - 2025; thực hiện chỉ đạo báo cáo Bộ Nội vụ kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm; thực trạng việc sử dụng công cụ đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; kết quả việc thực hiện Luật cán bộ, công chức 2008, Luật viên chức 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức 2019.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng được quan tâm, từng bước gắn với công tác quy hoạch, bố trí và sử dụng CBCCVC. Các quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn về ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý; vị trí việc làm... bảo đảm công tác đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với quá trình phát triển nguồn lực cán bộ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Nội dung, phương thức đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC được đổi mới, nâng cao. Theo đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng có sự đổi mới về phương thức đào tạo, bồi dưỡng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của CBCCVC; nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng luôn được cập nhật, phù hợp với tình hình phát triển của cơ quan, đơn vị, địa phương theo hướng nâng cao chất lượng, chú trọng tính hiệu quả và phù hợp với từng đối tượng.

Về áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ CBCCVC: UBND tỉnh chỉ đạo đơn đốc các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục cập nhật, hoàn thiện dữ liệu cán bộ, công chức trên hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức đã được kết nối, đồng bộ hoá với Trung ương. Đến nay, cơ bản đáp ứng tiêu chí, yêu cầu dữ liệu **“đúng - đủ - sạch - sống”**. Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC tiếp tục được quan tâm triển khai, có nhiều đổi mới theo hướng đẩy

82 Gồm: 01 lớp báo cáo viên cấp huyện bồi dưỡng cho đại biểu HĐND cấp xã cho 68 báo cáo viên; 04 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 cho 326 đại biểu HĐND cấp huyện; 37 lớp bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã nhiệm kỳ 2021 - 2026 cho 3.647 đại biểu HĐND cấp xã.

83 08 Tiến sĩ (02 Tiến sĩ nước ngoài), 36 Thạc sĩ, 07 Chuyên khoa II, 62 Chuyên khoa I.

mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, bồi dưỡng với mô hình lớp học và tài liệu điện tử, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới, nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ CBCCVC.

Về kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của CBCCVC

- UBND tỉnh đã ban hành Quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh⁸⁴ và các văn bản chỉ đạo tăng cường công tác CCHC, văn hóa công vụ và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh⁸⁵; quyết định thành lập Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh⁸⁶ và giao Sở Nội vụ tham mưu tiến hành kiểm tra thường xuyên, đột xuất về công tác CCHC và chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các sở, ban ngành và UBND các cấp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương thành lập các Tổ kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021.

- Qua các cuộc kiểm tra đột xuất tại các cơ quan, đơn vị, địa phương đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh tình trạng vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; hành vi những thiếu, tiêu cực, đùn đẩy trách nhiệm, tự ý đặt ra yêu cầu, điều kiện khi giải quyết công việc, hồ sơ TTHC không đúng quy định hoặc chậm trễ trong giải quyết công việc, hồ sơ TTHC. Nhờ đó, kỷ luật, kỷ cương hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương đã có những bước chuyển biến tích cực; ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng lên rõ rệt, thể hiện trong việc tiếp xúc với công dân, ý thức giải quyết công việc, giờ giấc làm việc được thực hiện nghiêm túc; hạn chế tình trạng đi trễ về sớm, uống rượu bia trong giờ làm việc; chấp hành tốt việc thực hiện chế độ hội họp, đi công tác ngoài tỉnh, ...

** Về công chức cấp xã*

Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng đội ngũ công chức cấp xã, hiện nay, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã được nâng lên nhiều so với trước. Hiện tại, về số lượng cán bộ, công chức cấp xã có mặt (*tính đến 31/12/2024*) là 3.395 người⁸⁷; về trình độ chuyên môn, sau Đại học: 94 người (*chiếm 2,77%*); Đại học: 3.056 người (*chiếm 90,01%*); Cao đẳng, trung cấp: 245 người (*chiếm 7,22%*); về trình độ lý luận chính trị, Cao cấp: 209 người (*chiếm 6,16%*); Trung cấp: 2.910 người (*chiếm 85,71%*); Sơ cấp, chưa qua đào tạo: 276 người (*chiếm 8,13%*).

⁸⁴ Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021.

⁸⁵ Công văn số 107/UBND-NC ngày 09/01/2021 về việc tham mưu chỉ đạo tăng cường công tác CCHC, văn hóa công vụ và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3035/UBND-NC ngày 30/6/2021 về việc chỉ đạo kiểm tra công tác CCHC và kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2021; Công văn số 5617/UBND-NC ngày 08/11/2023 về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước.

⁸⁶ Quyết định 613/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 về việc thành lập Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh; Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 về việc kiện toàn Tổ Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh.

⁸⁷ Trong đó: 1.827 cán bộ, 1.568 công chức; Nữ là 1.086 người (chiếm tỷ lệ 31,99%).

Nhìn chung, số lượng, chất lượng của đội ngũ cán bộ và công chức cấp xã của tỉnh đang ngày càng được nâng lên, cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC mặc dù đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhưng chất lượng đội ngũ CBCCVC không đồng đều; công tác đánh giá CBCCVC đôi khi còn nặng về cảm tính, thiếu những tiêu chí cụ thể để lượng hoá được hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã tuy đã có những chuyển biến tích cực, trình độ chuyên môn được nâng lên nhiều lần, tuổi đời được trẻ hóa, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu công việc so với yêu cầu thực tiễn.

- Hiện nay nhiệm vụ chuyên môn được giao với yêu cầu chất lượng ngày càng cao, nhiều nhiệm vụ phát sinh giao có thời hạn tham mưu xử lý gấp; tuy nhiên biên chế được giao không tăng (*do thực hiện lộ trình tinh giảm tối thiểu 20% công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong giai đoạn 05 năm*), tạo áp lực cho CBCCVC trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả chủ yếu đạt được

** Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trong tỉnh*

Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước

- Quyết liệt chỉ đạo thực hiện cân đối nguồn vốn, đơn đốc giải ngân các dự án được giao kế hoạch. Giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện cân đối nguồn vốn, đơn đốc giải ngân các dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo tiến độ, kịp thời nhập dự toán nguồn vốn thông qua hệ thống Tabmis ngay khi có đủ hồ sơ theo quy định. Công tác thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, lãng phí trong dự án đầu tư công và sử dụng kinh phí của các cơ quan nhà nước được quan tâm, trong quá trình thanh tra, Đoàn Thanh tra đã hướng dẫn các đơn vị thực hiện hạch toán kế toán và một số nội dung liên quan đến công tác quản lý tài chính và điều hành ngân sách, chấp hành nghiêm Luật Ngân sách, Luật Kế toán, các chính sách pháp luật về thuế, phí và lệ phí tại các doanh nghiệp và các chế độ, chính sách khác về tài chính.

- Các sở, ban ngành, địa phương báo cáo kịp thời tình hình quản lý sử dụng tài sản công hàng năm và cập nhập dữ liệu tài sản công vào Phần mềm quản lý tài sản công quốc gia. Thực hiện thanh lý, điều chuyển tài sản theo đúng quy định, điều chuyển các cơ sở nhà, đất dôi dư.

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định⁸⁸. Tính đến thời điểm hiện nay, 100% đơn vị hành chính, đơn vị thuộc khối đảng, đoàn thể chính trị cấp tỉnh; 100% đơn vị hành chính, đơn vị thuộc khối đoàn thể cấp huyện và 10,59% đơn vị hành chính cấp xã được giao khoán chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

- Đa số các sở, ban ngành, địa phương đều xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị, cuối năm các cơ quan, đơn vị đều công khai kinh phí tự chủ và chưa tự chủ đã sử dụng để công chức, viên chức biết, theo dõi; quyền lợi của công chức, viên chức như tiền lương, công tác phí, văn phòng phẩm ... phục vụ cho công tác chuyên môn luôn được đảm bảo. Nhờ đó, bộ máy quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh được sắp xếp hợp lý và khoa học; kinh phí được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức từng bước được cải thiện; tinh thần trách nhiệm của CBCCVN trong thực thi công vụ được nâng cao.

Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL thuộc tỉnh

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, UBND tỉnh đã xây dựng phương án tự chủ tài chính của đơn vị SNCL giai đoạn 2026 - 2030; thực hiện cổ phần hóa đơn vị SNCL khi đủ điều kiện.

- Tính đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh có tổng số 694 đơn vị SNCL thuộc địa phương quản lý, trong đó: Số đơn vị tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên: 09 đơn vị (*chiếm 1,3%*); Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 37 đơn vị (*chiếm 5,3%*); Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 45 đơn vị (*chiếm 6,5%*); Số đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 603 đơn vị (*chiếm 86,9%*). Theo thống kê trên, số đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính thuộc nhóm tự chủ chi thường xuyên trở lên (*nhóm 1 và nhóm 2*): tăng từ 45 đơn vị trong năm 2021 lên 46 đơn vị trong năm 2024. Tuy nhiên, số đơn vị thực hiện tự chủ toàn bộ cả chi thường xuyên và đầu tư còn ít, phần lớn số lượng đơn vị SNCL do Nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động còn lớn, nhất là trong lĩnh vực giáo dục; các lĩnh vực sự nghiệp khác như văn hóa, các Trung tâm y tế huyện nguồn thu sự nghiệp thấp, ngân sách nhà nước phải hỗ trợ để bảo đảm hoạt động chi thường xuyên của các đơn vị.

- Kết quả thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị SNCL tính đến hết ngày 31/12/2024: Tổng nguồn thu thường xuyên giao tự chủ: 5.756.696 triệu đồng, trong đó NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ: 4.147.447 triệu đồng; nguồn thu phí được để lại chi: 525.952 triệu đồng; nguồn thu dịch vụ sự

⁸⁸ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Thông tư số 71/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

ng nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác: 1.132.913 triệu đồng. Tổng chi thường xuyên: 5.369.749 triệu đồng. Phân phối kết quả tài chính (*tạm trích lập các quỹ*): Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 57.097 triệu đồng; quỹ bổ sung thu nhập: 139.693 triệu đồng; quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 54.818 triệu đồng và quỹ khác: 48.174 triệu đồng.

- Tỉnh đã triển khai mô hình tự chủ tài chính tại một số đơn vị SNCL, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Tuy nhiên, tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên còn thấp (*năm 2024 tăng hỗ trợ chi thường xuyên so với năm 2021⁸⁹*), chưa đạt mục tiêu đề ra. Các đơn vị còn gặp khó khăn trong việc xác định mức độ tự chủ phù hợp và thiếu cơ chế hỗ trợ để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

** Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa*

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành danh mục các vị trí kêu gọi đầu tư thuộc lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2030⁹⁰. Trong năm 2023, UBND tỉnh tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh, nhất là đầu tư các cơ sở giáo dục, y tế tại các đô thị theo Danh mục dự án thu hút đầu tư của tỉnh và theo quy hoạch đã được phê duyệt⁹¹. Mặc dù tỉnh đã có chính sách thu hút nguồn lực xã hội hóa nhưng vẫn chưa thu hút nhiều nhà đầu tư tại tỉnh Quảng Ngãi trong lĩnh vực xã hội hóa giáo dục như kỳ vọng.

Để khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, đơn vị đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GDĐT) nói riêng và một số lĩnh vực cần thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung, UBND tỉnh ban hành danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi xã hội hóa trên địa bàn tỉnh và quy định mức miễn tiền thuê đất tại khu vực đô thị đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực GDĐT, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, dạy nghề và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi⁹². Trong đó, lĩnh vực giáo dục, đào tạo được miễn tiền thuê đất từ 15 năm (*khu vực phường trực thuộc thành phố và thị xã*) và 25 năm (*khu vực thị trấn trực thuộc huyện*).

Trong những năm qua, việc thực hiện xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ đã ngày càng có những bước chuyển biến rõ rệt và đã có những kết quả nhất định. Tuy nhiên, ở cấp huyện, việc thực hiện xã hội hóa vẫn còn nhiều khó khăn do điều kiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn hạn chế, đặc biệt là ở 06 huyện miền núi và 01 huyện hải đảo.

Giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh đã chuyển 02 đơn vị SNCL đủ điều kiện thành công ty cổ phần theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

⁸⁹ NSNN hỗ trợ chi thường xuyên năm 2021: 2.631.067 triệu đồng (*tại Công văn số 579/STC-HCSN ngày 22/02/2024 của Sở Tài chính*).

⁹⁰ Công văn số 38/UBND-KTN ngày 05/01/2022.

⁹¹ Công văn số 5652/UBND-KTN ngày 10/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁹² Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 18/11/2022.

- Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe (trực thuộc Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi): Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 1124/TTg-ĐMDN ngày 29/11/2022 về việc chuyển đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý thành công ty cổ phần; theo đó, đã thống nhất việc chuyển Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe thành công ty cổ phần giai đoạn 2022 - 2025. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2023 về việc Chuyển đổi Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe thành Công ty Cổ phần. Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng thực hiện hoàn thành việc lập phương án, xác định giá trị đơn vị sự nghiệp để chuyển thành Công ty Cổ phần. Hiện nay, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe đang tiến hành tổ chức xác định giá trị đơn vị sự nghiệp để chuyển thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31/12/2024 và thực hiện các bước theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Quảng Ngãi (*trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi*): Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1900/VPCP-ĐMDN ngày 10/3/2025 về việc danh mục đơn vị SNCL chuyển thành công ty cổ phần thuộc tỉnh UBND tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; theo đó, đã thống nhất việc chuyển Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Quảng Ngãi thành công ty cổ phần giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện⁹³. Đến nay, Sở Tài chính đã xây dựng dự thảo Kế hoạch chuyển đổi Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Quảng Ngãi thành công ty cổ phần gửi các Sở ngành liên quan góp ý⁹⁴.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Định mức chi thường xuyên chưa tính đến yếu tố lạm phát qua các năm và không thay đổi trong suốt thời kỳ ổn định ngân sách, trong khi giá cả thị trường luôn biến động, nhu cầu chi thường xuyên tăng qua các năm. Bên cạnh đó, định mức chi thường xuyên bao gồm tất cả các khoản như mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị văn phòng; chi bảo dưỡng thường xuyên các công trình hạ tầng; ô tô quy mô nhỏ... nên gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ, nhất là đối với các đơn vị có số lượng biên chế vừa đủ.

- Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên không bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số: 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ (*nay là Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022*). Mặt khác, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương khi tăng mức lương cơ sở phải lấy từ nguồn chi thường xuyên để chi trả cho đối tượng hợp đồng làm ảnh hưởng đến tiết kiệm chi thường xuyên để tăng thu nhập cho công chức và người lao động tại đơn vị.

⁹³ Tại Công văn số 1427/UBND-KTTH ngày 18/3/2025.

⁹⁴ Tại Công văn số 541/STC-HCSN&DN ngày 01/4/2025.

- Việc xây dựng giá danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngành phải dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật của từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công nhưng đến nay một số định mức kinh - tế kỹ thuật chưa được ban hành nên chưa có cơ sở xây dựng.

6. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả chủ yếu đạt được

** Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh*

Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 06/9/2023 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 18/5/2022 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với chuyển đổi số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch để triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số⁹⁵. Ngoài ra, UBND tỉnh phê duyệt kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi⁹⁶.

** Kết quả tổ chức thực hiện*

Về phát triển hạ tầng số

- Mạng bưu chính có 240 điểm phục vụ, 98,2% xã có điểm bưu điện văn hóa xã, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,37 km/điểm phục vụ, có 48 điểm bưu cục tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC⁹⁷; từ ngày 01/01/2021 đến nay, có hơn 1.108.040 hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. Có 05 mạng thông tin di động gồm: Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile, Gtel với hơn 1.780 vị trí cột thu phát sóng và 3.700 trạm BTS. 100% địa bàn cấp xã đã có cáp quang và đã phát triển đến 97,3% thôn, bản, tổ dân phố⁹⁸; mạng thông tin di động đã hoàn tất phủ sóng 3G, 4G đến 100% thôn, bản trong tỉnh⁹⁹; mạng 5G đã triển khai thương mại tại các khu đô thị dọc quốc lộ 1A, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hàng năm điện lực phối hợp với doanh nghiệp viễn thông chỉnh trang khoảng 40km cáp viễn thông; tỷ lệ ngầm hóa đạt 20%. Mạng lưới IoT tiếp tục được phát triển doanh nghiệp, đặc biệt hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống cảnh báo lũ, hệ thống camera ngành công

⁹⁵ Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 20/02/2024 triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU; Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 09/10/2020 về triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 12/9/2021 về kế hoạch phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 31/12/2021 về phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 09/12/2022 về kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2023; Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 20/12/2023 về kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2024; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 15/11/2024 về kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

⁹⁶ Các Quyết định số: 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 về việc ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 1.0; 2126/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 về phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 2.0; 1702/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số.

⁹⁷ Trong đó, 1 bưu cục cấp 1, 13 bưu cục cấp 2, 11 bưu cục cấp 3 và 23 điểm bưu điện văn hóa xã.

⁹⁸ Còn 26 thôn, bản đang triển khai phủ mạng cáp quang.

⁹⁹ Đã phủ sóng di động và Internet tại 100% thôn, bản các huyện miền núi, tháng 6/2024 thôn cuối cùng phủ sóng là Monic, xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà.

an phục vụ công tác theo dõi an ninh trật tự và an toàn giao thông tại các vị trí trọng yếu.

- Hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây: Trung tâm dữ liệu dùng chung, Trung tâm dữ liệu tỉnh và Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh vận hành khoảng 60 phần mềm, hệ thống thông tin. Ngoài ra, đang sử dụng hạ tầng do doanh nghiệp cung cấp để vận hành các hệ thống có quy mô lớn như: Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống VBDLIS; ...

Về phát triển nền tảng và hệ thống số: Tỉnh đã đầu tư, khai thác nhiều nền tảng, cơ sở dữ liệu (CSDL) và hệ thống thông tin (HTTT) như: Hội nghị truyền hình; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP), 60 ứng dụng, CSDL, HTTT (có 20 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành). Hằng năm, tiếp tục triển khai hoàn thiện, “làm giàu dữ liệu” đối với các HTTT, nền tảng số như: Quản trị tổng thể; Phân tích tổng hợp KT-XH; Hệ thống thông tin dùng chung cấp huyện; Kho dữ liệu; Cổng dữ liệu mở; App Công chức và App Công dân, App PTQgo; ...

Về phát triển dữ liệu số quốc gia

- Đến nay, toàn tỉnh đã đầu tư, khai thác gần 60 ứng dụng, CSDL, HTTT¹⁰⁰; trong đó, có 20 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành. Triển khai các CSDL quốc gia tại địa phương: Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã thực hiện kết nối, tích hợp dữ liệu với các Cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin do Trung ương và các bộ, ngành triển khai¹⁰¹ để tiếp nhận, giải quyết các TTHC, đồng thời khai thác dữ liệu có sẵn trong các hệ thống của các bộ, ngành nhằm hạn chế việc khai báo, cung cấp lại các thông tin.

- Đã số hóa 100% nhu cầu của cơ quan cấp sở về số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực; hoàn thành số hóa dữ liệu hộ tịch đúng thời hạn theo yêu cầu của Chính phủ; cập nhật thông tin người lao động vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được 674.242/708.475 người trong độ tuổi lao động, đạt 95,17%. Văn phòng Tỉnh ủy đã triển khai số hóa và cập nhật hơn 800 nghìn trang tài liệu lưu trữ lịch sử giai đoạn 1929 - 2010; cơ sở dữ liệu ngành GDĐT quản lý trên 19.000 hồ sơ giáo viên, trên 280.000 hồ sơ trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học viên thường xuyên, kho học liệu được phê duyệt theo bậc học đạt trên 9.000 học liệu.

¹⁰⁰ Một số nền tảng, CSDL, HTTT quan trọng đã triển khai: nền tảng số, HTTT, CSDL như: Giải quyết TTHC tỉnh; Cổng /trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, xã; Hội nghị truyền hình (còn 05 sở và 03 huyện chưa đầu tư); Mail Công vụ; Hệ thống xác thực tập trung; Cổng báo tỉnh; Thông tin báo cáo; Quản lý nhiệm vụ; Tư vấn khám chữa bệnh từ xa; Cảnh báo lũ trên 04 sông chính; Xử lý vi phạm hành chính; Bản đồ số 2D, 3D KKT Dung Quất; SOC; Quản lý Đô thị thành phố Quảng Ngãi; Các CSDL: Cơ quan nhà nước cấp huyện, CBCCVC, Tôn giáo, Di tích lịch sử, văn hóa, Ngành Nông nghiệp, Ngành Giáo dục, Thanh tra - kiểm tra, Chứng thực, Đất đai tại 08 huyện; Kho dữ liệu số về kết quả giải quyết TTHC tỉnh; Kho lưu trữ tài liệu lịch sử tỉnh; App Công chức và Công dân; Cổng dữ liệu mở; nền tảng tổng hợp phân tích dữ liệu; Nền tảng phòng chống mã độc tập trung...

¹⁰¹ Cổng Dịch vụ công quốc gia (Văn phòng Chính phủ); Cơ sở dữ liệu đất đai VBDLIS (Bộ Tài nguyên và Môi trường); Hệ thống cấp mã số ngân sách (Bộ Tài chính); Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội); Các cơ sở dữ liệu về Lý lịch Tư pháp và Hộ tịch (Bộ Tư pháp); Hệ thống Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Hệ thống VNPOST (Bưu điện Việt Nam); CSDL Quốc gia về Dân cư và Dịch vụ công liên thông (Bộ Công an); Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội);...

Về phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh

- Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành triển khai **1.526** cơ quan, đơn vị; tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành đạt trên 99,35%, cấp huyện đạt 92,32%, cấp xã đạt 85,32%; trên 95% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử¹⁰².

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh triển khai ở **217** cơ quan, đơn vị; đồng bộ với Cổng dịch vụ công quốc gia, kết nối, tích hợp với hơn 14 CSDL, HTTT của các Bộ, ngành, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia với dữ liệu của 06 huyện và 03 xã¹⁰³; 100% các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã đã thực hiện nộp hồ sơ TTHC trực tuyến và thanh toán trực tuyến¹⁰⁴; 100% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến đăng nhập bằng tài khoản định danh điện tử - VNeID. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến năm 2024 tiếp tục tăng, cấp tỉnh đạt khoảng 81%, cấp huyện đạt khoảng 70%, cấp xã trên 96%. Tỷ lệ hồ sơ có đính kèm tệp tin thành phần hồ sơ khi tiếp nhận và có đính kèm tệp tin kết quả giải quyết TTHC điện tử lần lượt là: cấp tỉnh đạt 99,97% và 99,85%, cấp huyện đạt 99,5% và 94,5%, cấp xã đạt 99,8% và 98,6%.

- Tỉnh Quảng Ngãi liên tục duy trì vị trí thứ **01/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia từ tháng 11/2023 đến tháng 6/2024; thứ **23/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; thứ **13/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về xếp hạng tổng hợp, thứ **37/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về tiến độ giải quyết hồ sơ; thứ **22/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến; thứ **20/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về thanh toán trực tuyến; thứ **11/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về mức độ hài lòng; thứ **06/63** tỉnh, thành phố trong cả nước về kết quả xử lý hồ sơ; tỷ lệ tái sử dụng lại thông tin, kết quả giải quyết TTHC đạt **74,08%** (mức trung bình cả nước là 23,98%).

- Hệ thống thông tin đất đai VBDLIS xử lý các TTHC về đất đai và đã kết nối, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia phục vụ chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai quốc gia đúng theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết nối chia sẻ lên Hệ thống Quản lý đất đai (qng.mplis.gov.vn/dc), đồng thời kết nối liên thông với cơ quan thuế và phần mềm Một cửa điện tử iGate 2.0 để tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC đối với cấp tỉnh, Bộ phận Một cửa các huyện, thị xã, thành phố.

- Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị sử dụng các hệ thống dùng chung phục vụ hoạt động như: Hệ thống tổng hợp báo cáo; Thư điện tử công vụ; Hệ thống Tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP); Tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; Đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số các cơ quan nhà nước; Trợ lý ảo phục vụ người

¹⁰² Chỉ tiêu Nghị quyết số 13-NQ/TU đến năm 2025 cấp tỉnh là 90%, cấp huyện là 80% và cấp xã là 70%.

¹⁰³ Huyện: Lý Sơn, Minh Long, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng. Xã: Nghĩa An, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú.

¹⁰⁴ CSDL quốc gia về dân cư; đăng ký doanh nghiệp; bảo hiểm; đăng ký và quản lý hộ tịch, lý lịch tư pháp; cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách; Dịch vụ bưu chính công ích; đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội; dịch vụ công lĩnh vực đường bộ trong nước (Bộ Giao thông vận tải); dữ liệu đất đai quốc gia (06 huyện: Lý Sơn, Minh Long, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Ba Tơ, Trà Bồng; 03 xã Nghĩa An, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú)...

dân và doanh nghiệp; Hợp trực tuyến; Kho số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; CSDL cấp huyện; App Công chức, App Công dân; ...

- Công tác an toàn an ninh mạng được đảm bảo; triển khai Nền tảng điều phối xử lý sự cố irlab.vn, Hệ thống giám sát an toàn an mạng tập trung (SOC), Hệ thống phòng, chống mã độc tập trung được triển khai tại 43 cơ quan, đơn vị với 4.617 máy trạm; gắn nhãn tín nhiệm mạng cho 100% Cổng, Trang thông tin điện tử của 229 cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Về phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Tỷ lệ người sử dụng Internet đến nay đạt 80,39%; số lượng người dân có kỹ năng về công nghệ thông tin là 373.694 người; hơn 75% dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử; hơn 80% người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử; 87,31% người dân khám, chữa bệnh BHYT có sử dụng CCCD gắn chip hoặc VneID; số lượng hồ sơ học sinh đăng ký dự thi trực tuyến đạt 96,85%; 96,65% đối tượng bảo trợ xã hội đã có tài khoản thanh toán; tỷ lệ cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh thực hiện chuyển đổi số đạt 66,66%.

- Triển khai Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ hoạt động của tổ chức và công dân tỉnh Quảng Ngãi qua đó cung cấp các dịch vụ tiện ích cho người dân như: nộp hồ sơ DVCTT, kho dữ liệu cá nhân, phản ánh kiến nghị, tra cứu thông tin BHXH, khám phá du lịch, phát thanh truyền hình....; Triển khai trợ lý ảo phục vụ người dân và doanh nghiệp (callbot, chatbot) trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC để kịp thời hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong việc sử dụng DVCTT.

- Xây dựng và đưa vào vận hành App Du lịch Quảng Ngãi - một công cụ hiện đại ứng dụng công nghệ 4.0 trong hoạt động marketing du lịch, đưa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp đến gần du khách nội địa cũng như quảng bá đưa doanh nghiệp du lịch kết nối cộng đồng du lịch toàn cầu một cách nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian, đáp ứng xu hướng hiện đại, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, thúc đẩy du lịch phát triển; bước đầu xây dựng Cổng thông tin du lịch tỉnh.

Về tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 1551/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt Đề án Phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 về Phê duyệt Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 1.0. Xây dựng đưa vào vận hành thử nghiệm Trung tâm IOC tỉnh Quảng Ngãi, bước đầu đã tích hợp dữ liệu của một số ngành, lĩnh vực như: Kinh tế - Xã hội, Y tế, Giáo dục, an toàn thông tin mạng, nông nghiệp, dịch vụ công trực tuyến, văn bản điều hành... IOC cung cấp kịp thời thông tin về kinh tế - xã hội, an toàn thông tin và các lĩnh vực khác cho lãnh đạo UBND tỉnh, phục vụ chỉ đạo, điều hành và phục vụ các phiên họp có nội dung liên quan; cung cấp dữ liệu ngành để phục vụ công tác tra cứu, thống kê, báo cáo, tham mưu hoạt động chuyên môn.

- Xây dựng, quản lý Hệ thống camera với 187 điểm, nút giao thông, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh; trong đó, có 32 điểm triển khai hệ thống giám sát tự động ghi nhận, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc triển khai các nền tảng số, CSDL, HTTT còn khó khăn do phụ thuộc nhiều vào sự tham gia và năng lực khai thác của các cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương. Một số HTTT dùng chung toàn quốc còn chưa đáp ứng nhu cầu khai thác tại địa phương; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu còn bất cập, rào cản; một số cơ quan trong tỉnh còn né tránh việc triển khai các nhiệm vụ về Chuyển đổi số.

- Kiến thức và kỹ năng số của một bộ phận người dân, đặc biệt là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế; kỹ năng làm việc trên môi trường mạng và việc tiếp cận hạ tầng công nghệ số còn hạn chế.

(có các Phụ lục thống kê số liệu chi tiết kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CCHC NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Những kết quả đạt được

a) Công tác CCHC của tỉnh thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi: UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai thực hiện; ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện đồng bộ trên cả 06 nội dung về CCHC theo chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi. Công tác kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện CCHC được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC được thực hiện thường xuyên, đa dạng và có hiệu quả đã hình thành nhận thức đầy đủ, sâu sắc trong đội ngũ CBCCVC của các ngành, các cấp và nhân dân tại địa phương về các nội dung cơ bản CCHC của Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030, đồng thời nắm chắc định hướng, hướng dẫn, quy định, chỉ đạo của Trung ương về công tác CCHC dài hạn, ngắn hạn, giai đoạn, theo từng lĩnh vực trọng tâm, trên cơ sở đó, tỉnh xây dựng kế hoạch, chương trình, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện thống nhất với quyết tâm chính trị cao và đã đạt được những kết quả tích cực.

b) Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh chú trọng thẩm định về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản khi xây dựng và dự thảo văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh. Các văn bản QPPL do HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành đều phù hợp với Hiến pháp và quy định của cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền; hầu hết văn bản được ban hành phù hợp với điều kiện

thực tế ở địa phương và có tính khả thi cao; góp phần quan trọng vào việc củng cố, hoàn thiện pháp luật; tạo cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh; thúc đẩy phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, ổn định an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL để kịp thời phát hiện những văn bản được ban hành hiện nay không còn phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương. Trên cơ sở đó, đã kịp thời đề xuất, kiến nghị việc bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới để thay thế, nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

c) Công tác cải cách TTHC tiếp tục được đẩy mạnh, có nhiều chuyển biến tích cực; các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ được giao; việc công bố, công khai TTHC kịp thời, minh bạch hơn; nhiều TTHC đã được đơn giản hóa, rút ngắn thời gian thực hiện, giảm chi phí giao dịch; bộ phận một cửa các cấp đã được quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, kiện toàn nhân sự và thực hiện chặt chẽ quy trình tiếp nhận hồ sơ, xử lý, trả kết quả, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết TTHC; việc tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến tiếp tục được đẩy mạnh, qua đó, góp phần nâng cao tỷ lệ hồ sơ phát sinh dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại của người dân, tổ chức. Hiện tại, tỉnh Quảng Ngãi xếp hạng 11/63 tỉnh, thành phố trong cả nước về Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công.

d) Tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, qua đó, giảm đầu mối, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, chồng lấn, hiệu lực và hiệu quả quản lý của hệ thống cơ quan hành chính được nâng cao rõ rệt. Các đơn vị SNCL được thành lập, sắp xếp, tổ chức lại nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế đảm bảo tỷ lệ theo kế hoạch giao; thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố theo quy định.

đ) Chất lượng đội ngũ CBCCVC từng bước được nâng lên thông qua việc thực hiện các giải pháp rà soát, xử lý bất cập trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng gắn với việc đào tạo, bồi dưỡng, tinh giản biên chế. Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã (*không tổ chức đơn vị hành chính cấp huyện*) thực hiện chủ trương về tinh gọn tổ chức, bộ máy chính quyền địa phương, giảm số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Đồng thời, đây là cơ hội để phân loại, đánh giá lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện các chính sách như tinh giản biên chế, thôi việc, nghỉ hưu trước tuổi... góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới hiện nay của bộ máy chính quyền các cấp; tạo sự gắn kết, củng cố sức mạnh, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

e) Việc thực hiện các cơ chế tự chủ đã tạo điều kiện để các đơn vị, địa phương chủ động trong sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự; chủ động trong thực hiện nhiệm vụ, sử dụng kinh phí, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, thực hành tiết kiệm từng bước tăng thêm thu nhập cho CBCCVC.

g) Phát huy ưu thế của các nền tảng công nghệ trong việc tuyên truyền, bồi dưỡng đào tạo nâng cao nhận thức và kỹ năng về chuyển đổi số cho CBCCVC và người dân. Sử dụng nền tảng MOOCS và các nền tảng trực tuyến để tổ chức các khóa bồi dưỡng hoặc cuộc thi tìm hiểu kiến thức đã thu hút được rất nhiều người tham gia do sự thuận tiện, có thể sử dụng bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu. Hạ tầng số tiếp tục được đẩy mạnh đầu tư, phát triển. Mạng cáp quang tỏa đến hầu hết thôn, bản, mạng di động đã khắc phục toàn bộ các thôn, bản lõm sóng; cáp quang đã phủ hơn 97% và sóng di động 3,4G đã phủ 100% thôn, bản trên toàn tỉnh. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) với 36 dịch vụ, liên thông qua nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Trung tâm dữ liệu tỉnh được nâng cấp, vận hành 104 máy chủ ảo và 26 phần mềm, CSDL của các cơ quan nhà nước tỉnh. Đã có 20 hệ thống được kết nối khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ, ngành. Tỷ lệ hồ sơ có đính kèm tệp tin thành phần hồ sơ khi tiếp nhận và có đính kèm tệp tin kết quả giải quyết TTHC điện tử của các cơ quan, đơn vị và địa phương trong tỉnh tăng mạnh và đạt kết quả cao.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ CCHC của một số ít cấp ủy, chính quyền có lúc thiếu quyết liệt, một số nơi, người đứng đầu chưa xác định, lựa chọn được những việc trọng tâm, cấp bách trong công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương mình để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo. Vai trò, trách nhiệm nêu gương của một số cán bộ chủ chốt trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác CCHC hiệu quả chưa cao. Một số sở, ban ngành, địa phương chưa xây dựng được mô hình sáng kiến kinh nghiệm, đổi mới sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ CCHC, nhất là sáng kiến cấp tỉnh. Công tác tự kiểm tra, giám sát CCHC ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là cấp xã chưa thực hiện thường xuyên, đánh giá sau kiểm tra, giám sát chưa sát thực tế mặc dù còn nhiều tồn tại, hạn chế cần phải chỉ ra để tập trung khắc phục.

b) Việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính đã ảnh hưởng đến tâm lý của một bộ phận cán bộ, công chức; đồng thời cũng gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong công tác cán bộ, nhất là việc sắp xếp, bố trí, giải quyết chế độ, chính sách cho CBCCVC dôi dư tại đơn vị hành chính mới được sắp xếp, sáp nhập.

c) Chất lượng đội ngũ CBCCVC tuy được nâng lên so với trước; tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị, địa phương chưa đáp ứng nhu cầu công việc; đồng thời, trách nhiệm với công việc của một số ít bộ phận vẫn chưa cao. Công tác kiểm tra, giám sát chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức các cấp còn vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ dẫn đến bị xử lý kỷ luật,

thậm chí bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Đội ngũ công chức trực tiếp tham mưu công tác CCHC ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu, chủ yếu làm việc kiêm nhiệm.

d) Việc kiểm tra, rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC còn chậm so với yêu cầu hiện nay. Việc thực hiện các TTHC liên thông còn hạn chế; vẫn còn tình trạng quá hạn trong giải quyết TTHC, hồ sơ trả quá hạn tập trung vào lĩnh vực đất đai, tư pháp ở cả cấp huyện, cấp xã. Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến phát sinh thấp; hạ tầng truyền dẫn tại địa bàn vùng sâu, vùng xa chưa đồng bộ, trình độ của người dân hạn chế dẫn đến việc tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn gặp nhiều khó khăn; việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đi vào thực chất, chưa thực sự thuận lợi cho người dân, tổ chức.

đ) Nguồn thu của các lĩnh vực giáo dục, y tế thấp, không đảm bảo hoạt động của các đơn vị (*chủ yếu NSNN hỗ trợ chi hoạt động*). Cơ chế phân bổ, sử dụng NSNN vẫn thực hiện theo yếu tố đầu vào theo biên chế; chưa thu hút được nguồn lực xã hội vào việc xã hội hóa dịch vụ công. Các đơn vị gặp khó khăn trong việc thực hiện tự chủ theo phương án đã được phê duyệt; nguyên nhân là: Một số đơn vị chuyển mức độ tự chủ từ nhóm 3 lên nhóm 2 tại thời điểm xây dựng Phương án tự chủ giai đoạn 2023 - 2025¹⁰⁵; tuy nhiên, nguồn cải cách tiền lương tại một số đơn vị tự chủ nhóm 2 không bảo đảm chi nhu cầu cải cách tiền lương do mức lương cơ sở tăng lên 2,34 triệu đồng/tháng từ ngày 01/7/2024.

e) Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ thì nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ cho các đơn vị SNCL không bao gồm kinh phí sửa chữa lớn cơ sở vật chất. Tuy nhiên, một số đơn vị tự chủ nhóm 1 và nhóm 2 có số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thấp nhưng có nhu cầu sửa chữa lớn cơ sở vật chất. Do đó, gây khó khăn trong việc bố trí kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất.

g) Chuyển đổi số đòi hỏi đầu tư liên tục, thường xuyên nhưng ngân sách cho chuyển đổi số còn hạn chế. Khối lượng công việc chuyển đổi số phát sinh rất lớn nhưng nhân lực cho công tác chuyển đổi số, an toàn thông tin còn thiếu và yếu; chưa có cơ chế hỗ trợ dành cho cán bộ làm nhiệm vụ chuyển đổi số nên khó thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao. Công tác triển khai các nền tảng số, CSDL, HTTT còn khó khăn do phụ thuộc nhiều vào sự tham gia và năng lực khai thác của các cá nhân, cơ quan, đơn vị. Một số HTTT dùng chung toàn quốc còn chưa đáp ứng nhu cầu khai thác tại địa phương, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu còn bất cập, rào cản.

h) Mặc dù đã triển khai 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (*đủ điều kiện triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình*), được triển khai thanh toán trực tuyến, nhưng tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia còn chưa cao. Nguyên nhân là: Hồ sơ giải quyết TTHC là của cơ quan nhà nước; hầu hết các cơ quan lựa chọn thanh toán qua Kho bạc Nhà nước nên không thể thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia; do đó,

¹⁰⁵ Các đơn vị xây dựng chi phí trên cơ sở mức lương cơ sở là 1,49 triệu đồng/tháng.

Công Dịch vụ công quốc gia không thống kê thanh toán trực tuyến đối với các trường hợp này.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Thứ nhất, Người đứng đầu cơ quan, đơn vị ở các cấp phải thực sự quan tâm, quyết liệt, sâu sát, cụ thể trong chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Thứ hai, Triển khai thực hiện CCHC phải đảm bảo sự đồng bộ và nhất quán ở các cấp, trong các cơ quan, đơn vị, địa phương đồng thời phải có sự phối hợp tốt trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; đồng thời, phải đẩy mạnh công tác giáo dục tư tưởng cho đội ngũ CBCCVC trong hệ thống chính trị của tỉnh nhận thức sâu sắc về ý nghĩa của nhiệm vụ CCHC trong từng cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức có hành vi những thiếu, gây phiền hà cho tổ chức và công dân trong hoạt động công vụ.

Thứ ba, Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, quán triệt kịp thời, đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về CCHC cho đảng viên, CBCCVC và người lao động tạo sự thống nhất trong nhận thức để có hành động cụ thể, thiết thực. Mở rộng các hình thức tiếp nhận, xử lý thông tin. Quan tâm xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc trong thực hiện; thường xuyên tổ chức các hoạt động tiếp xúc, đối thoại để giải quyết vướng mắc. Tăng cường công tác kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ.

Thứ tư, Ngoài sự nỗ lực, quyết tâm của các cơ quan trong hệ thống chính trị, cần tạo điều kiện và huy động tối đa các tổ chức và nhân dân tham gia vào việc giám sát đối với cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan nhà nước.

Thứ năm, Cần xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có chất lượng, có phẩm chất đạo đức, đủ năng lực thực thi nhiệm vụ; đồng thời, đầu tư nguồn lực tài chính để phục vụ cho công tác CCHC trước hết là đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Căn cứ vào kết quả giai đoạn 2021 - 2025; chủ trương, đường lối của Đảng, từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND tỉnh đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm triển khai thực hiện những nội dung trong giai đoạn 2026 - 2030:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Kế hoạch của UBND tỉnh. Xây dựng, ban hành Kế hoạch CCHC, thực hiện cải thiện, nâng cao thứ hạng các chỉ số: PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh và chỉ đạo tổ chức thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ đề ra. Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, rà soát tiêu chí, tiêu

chí thành phần theo các bộ chỉ số của Trung ương, xác định nguyên nhân tụt hạng, trách nhiệm tham mưu, đề ra giải pháp khắc phục và đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan nhà nước.

2. Về cải cách thể chế

a) Các sở, ban ngành, địa phương tăng cường công tác triển khai, phổ biến đến từng cán bộ, công chức và viên chức để thực hiện nghiêm túc Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL. Đồng thời, nâng cao chất lượng công tác tham mưu xây dựng, soạn thảo các văn bản QPPL và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật trong từng lĩnh vực, địa bàn quản lý.

b) Nâng cao chất lượng xây dựng ban hành văn bản QPPL được giao đảm bảo chất lượng, đúng quy định pháp luật, phù hợp thực tiễn, đúng thời gian chương trình, kế hoạch đã đề ra. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản QPPL của tỉnh, phục vụ chỉ đạo, điều hành, phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; thường xuyên rà soát, kịp thời xử lý các văn bản QPPL không còn phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

c) Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành tại địa phương trong công tác soạn thảo, ban hành văn bản QPPL, các nhiệm vụ của công tác pháp chế trong giai đoạn hiện nay để kịp thời giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện xử lý kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL đối với những quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo của hệ thống văn bản QPPL. Đặc biệt xử lý các văn bản QPPL chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

d) Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật PBGDPL; tổ chức thực hiện tốt các chương trình, đề án, kế hoạch về PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật của Trung ương và UBND tỉnh ban hành. Tiếp tục chỉ đạo, triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền PBGDPL qua các phương tiện thông tin đại chúng, như: Báo viết, báo điện tử, các chuyên trang, chuyên mục trên đài, báo và các hình thức khác.

3. Về cải cách TTHC

a) Kiểm soát chặt chẽ, đánh giá tác động chính sách cụ thể đối với các quy định về TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, đất đai, xây dựng, đầu tư, thuế khi xây dựng, ban hành văn bản QPPL. Rà soát, đánh giá quy định, TTHC trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có.

b) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút đầu tư; cắt giảm chi phí tuân thủ. Kịp thời cập nhật, công khai TTHC dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Vận hành và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Tăng cường giải quyết TTHC trên môi trường điện tử; số hóa hồ sơ, kết quả TTHC và tái sử dụng dữ liệu để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. Tăng tính liên thông trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết TTHC.

d) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và UBND các cấp; hoàn thành đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và triển khai mô hình trung tâm hành chính công theo hướng kết hợp cung cấp dịch vụ hành chính công của các ĐVHC. Nghiên cứu, phân cấp, phân quyền trong giải quyết TTHC theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát Nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, đảm bảo nguyên tắc quản lý ngành, lãnh thổ, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực, phiền hà cho Nhân dân.

đ) Thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, TTHC; tăng cường đối thoại, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước; xử lý dứt điểm những vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; không để tình trạng kéo dài, đùn đẩy trách nhiệm gây tốn kém chi phí, thời gian đi lại của người dân và doanh nghiệp. Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ và đột xuất nhiệm vụ cải cách TTHC, nhất là tại cấp huyện, cấp xã nhằm nâng cao đạo đức công vụ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, kịp thời xử lý, thay thế các trường hợp né tránh, những nhiễu, tiêu cực, đùn đẩy, sợ trách nhiệm và vi phạm pháp luật trong giải quyết TTHC. Định kỳ công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo quy định và hướng dẫn của Bộ, ngành để tổ chức, cá nhân theo dõi, giám sát.

4. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu tinh giản, gọn nhẹ, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đảm bảo đến năm 2030, đội ngũ CBCCVC có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế, giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư. Thực hiện Đề án vị trí việc làm và chế độ tiền lương mới cho CBCCVC.

b) Thực hiện giao quyền tự chủ và đảm bảo kinh phí hoạt động đối với các đơn vị SNCL; tăng cường xã hội hóa đối với các hoạt động sự nghiệp, có cơ chế quản lý phù hợp với từng lĩnh vực, xóa bỏ tình trạng “hành chính hóa” các hoạt động sự nghiệp; thực hiện phân cấp quản lý nhà nước cho UBND cấp xã trên một số lĩnh vực theo quy định.

5. Về cải cách chế độ công vụ

a) Tập trung hoàn thiện việc xây dựng đội ngũ CBCCVC có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định; thực hiện bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm đã được phê duyệt.

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan, đơn vị ở các cấp; Thực hiện kiểm tra đột xuất việc thực thi công vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương, tập trung vào kiểm tra việc *“tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, công việc phục vụ người dân, doanh nghiệp”*; kịp thời xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm đạo đức công vụ.

c) Đào tạo kỹ năng số cơ bản đến nâng cao cho CBCCVC các cấp; xây dựng đội ngũ chuyên gia về công nghệ số, an ninh mạng, dữ liệu lớn, thu hút nhân tài vào khu vực công.

6. Về cải cách tài chính công

a) Tiếp tục thực hiện tốt công tác thu NSNN, đề xuất các giải pháp, biện pháp điều hành, đảm bảo thu đạt dự toán giao hằng năm; thường xuyên rà soát, nắm chắc các nguồn thu, theo dõi sát tình hình thu nộp NSNN, phân tích báo cáo kịp thời các yếu tố tác động đến số thu, kịp thời xử lý các vướng mắc về chế độ, chính sách ảnh hưởng đến quản lý, thu nộp NSNN, từ đó đề ra các giải pháp tăng thu, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhằm tạo động lực và nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển kinh tế.

b) Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; nỗ lực phấn đấu quyết tâm cao nhất để giải ngân 100% vốn đầu tư công kế hoạch hàng năm. Thực hiện tốt việc sắp xếp tài sản công sau sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị SNCL theo các quy định của Chính phủ. Đẩy mạnh chuyển đổi các đơn vị SNCL sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi thường xuyên và chi đầu tư, tiến tới chuyển sang công ty cổ phần. Rà soát, đề xuất tăng dần tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư trong tổng số đơn vị SNCL¹⁰⁶.

d) Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý tài chính ngân sách, thực hiện công tác chuyển đổi số theo đúng lộ trình, kế hoạch đã đề ra; thực hiện phân cấp quản lý tài sản công; Ban hành Kế hoạch, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công tại các đơn vị, địa phương.

¹⁰⁶ Trong đó: hoàn thiện hệ thống văn bản QPPL về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL; sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí làm cơ sở cho việc ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo quy định của pháp luật; ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan Trung ương và địa phương; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công.

7. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ về thực hiện Chính quyền điện tử, Chính quyền số; ưu tiên, bảo đảm nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, học tập, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, CBCCV, đảng viên, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về chuyển đổi số để tạo sự thống nhất, quyết tâm chính trị cao trong triển khai thực hiện. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, giám sát, vận động Nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia vào quá trình chuyển đổi số; vai trò tiên phong của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong chuyển đổi số, là lực lượng xung kích, đi đầu, gương mẫu trong thực hiện chuyển đổi số và đưa chuyển đổi số đi vào đời sống.

c) Triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã được xác định tại các Kế hoạch về chuyển đổi số; phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số; tập trung rà soát các TTHC, quy trình nghiệp vụ của các cơ quan trong hệ thống chính trị theo hướng đơn giản hóa hoặc thay đổi phù hợp để có thể ứng dụng hiệu quả công nghệ số, dữ liệu số trong công tác quản lý, điều hành. Đến năm 2030, thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đạt một số chỉ tiêu: 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (*trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước*); các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh ứng dụng dữ liệu số trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; trên 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

d) Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ tại Đề án 06, định danh điện tử cho tổ chức, người dân và sử dụng định danh điện tử trong chuẩn hóa dữ liệu, trong khai thác các hệ thống thông tin, nền tảng số và trên không gian số; phát triển và chuẩn hóa dữ liệu về cho tổ chức, người dân phục vụ các cơ quan nhà nước, phát triển kinh tế xã hội và ứng dụng trong triển khai các mô hình điểm tại Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 23/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Về thời hạn ~~giải~~ quyết TTHC, hiện nay có nhiều TTHC quy định thiếu thống nhất về “ngày” và “ngày làm việc” dẫn đến gây khó khăn, lúng túng cho cơ quan nhà nước trong quá trình phối hợp giải quyết TTHC cho tổ chức, người dân; cụ thể, có những TTHC tính tổng thời gian giải quyết hồ sơ là “ngày” nhưng khi chia nhỏ thời gian phối hợp giải quyết giữa các cơ quan liên quan thì có bước tính là “ngày làm việc”; ngược lại có những TTHC tính tổng thời gian giải quyết hồ sơ là “ngày làm việc” nhưng khi chia nhỏ thời gian phối hợp giải quyết giữa các cơ quan liên quan thì có bước tính là “ngày”. Do vậy, đề nghị

Văn phòng Chính phủ phối hợp các bộ, ngành Trung ương xem xét rà soát, sửa đổi quy định về cách tính thời gian giải quyết TTHC hiện nay để thống nhất cho việc áp dụng, hện trả kết quả cho tổ chức, người dân theo hướng tính thời gian giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân là “ngày làm việc” để phù hợp với cơ quan hành chính nhà nước được nghỉ làm việc ngày thứ bảy, chủ nhật.

2. Đề nghị Trung ương ban hành hướng dẫn chi tiết, cụ thể các Nghị định số: 177/2024/NĐ-CP, 178/2024/NĐ-CP, 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ để giải quyết chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện phải tinh giản phục vụ cho việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo quy định của Trung ương.

3. Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, có giải pháp cải thiện tốc độ xử lý của Công Dịch vụ công quốc gia (*xảy ra tình trạng chậm, bị lỗi treo, không hoạt động*) dẫn đến tốn nhiều thời gian cho cán bộ xử lý trong việc tiếp nhận và thực hiện các bước xử lý hồ sơ và tổ chức, người dân khi nộp hồ sơ TTHC.

4. Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, điều chỉnh đối với TTHC thuộc lĩnh vực người có công, hầu hết đều quy định thời gian giải quyết là “ngày” (*không kể lễ, tết, thứ 7, chủ nhật*) thay vì “ngày làm việc” như các thủ tục khác đã gây khó khăn, áp lực không nhỏ cho cán bộ giải quyết, trong khi các thủ tục lĩnh vực này mang tính đặc thù lịch sử, để giải quyết thì phải sưu tra nhiều dữ liệu, hồ sơ liên quan. Ngoài ra, việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện của một số bộ, ngành Trung ương đối với lĩnh vực người có công có lúc chưa kịp thời, chưa lường trước hết các vấn đề phát sinh trong thực tế, một số phần mềm chuyên dùng cho lĩnh vực người có công còn rời rạc, biệt lập, chưa kết nối liên thông cơ sở dữ liệu với nhau, làm tốn kém nhiều thời gian, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ giải quyết TTHC, như việc chưa đồng bộ, thống nhất về quy trình, thủ tục đối với nhóm TTHC hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng giữa Đề án 06, Công dịch vụ công quốc gia và chế độ ưu đãi quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công, dẫn đến phát sinh thêm về TTHC, tốn kém về thời gian, chi phí, phiền hà cho Nhân dân.

Trên đây là Báo cáo sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang



Phụ lục 01

**Danh mục văn bản QPPL được HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi
ban hành quy định chi tiết các nội dung được giao tại các Luật**
(Kèm theo Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I	Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2023
1	Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quy định tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
II	Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
1	Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh của UBND tỉnh ban hành Quy định lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
3	Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 Ban hành Quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
4	Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 Ban hành Quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
5	Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
6	Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
7	Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
8	Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của UBND tỉnh Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ các hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
9	Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
10	Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về

	quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
III	Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022
1	Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Quy định chi tiết đối tượng, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Quy định chi tiết tiêu chuẩn và cách thức đánh giá, bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
IV	Luật Đất đai năm 2024
1	Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
3	Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
4	Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
5	Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
6	Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành quy định về hạn mức giao đất ở, đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất để công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
7	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng để phát triển kinh tế - xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
8	Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
9	Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
10	Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Quy định diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
11	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND

	ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
V	Luật Nhà ở năm 2023
1	Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định địa điểm, vị trí ngoài đô thị phải phát triển nhà ở theo dự án và tiêu chí đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trong việc đầu tư, xây dựng và phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh Quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để cho thuê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
3	Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND tỉnh Quy định phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
4	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Quy định khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
5	Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quy định khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; khung giá thuê nhà ở xã hội do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
VI	Luật Đường bộ năm 2024
1	Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; miễn, giảm giá vé sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định việc quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế, cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
VII	Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ năm 2024
1	Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
2	Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ, hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
3	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị; thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên đường phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.



Phụ lục 02

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của UBND tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	08	18	17	12	08
2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm	%	100	100	100	100	30
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	50	66	60	55	50
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn hành	Nhiệm vụ	50	66	60	55	15
3	Kiểm tra CCHC						
3.1	Số đơn vị kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	17	11	11	11	Đang xây dựng kế hoạch
3.2	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra	%	100%	100%	10%	100%	
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	40	29	14	112	
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Vấn đề	40	29	14	112	
4	Tuyên truyền CCHC						
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC	Có = 1; Không = 0	0	1	0	1	0
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên	Bản tin	26	42	42	33	02

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
	đài PT-TH tỉnh						
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC	Lớp	01				
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh	Có = 1; Không = 0	1	1	1	1	1
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có)		01	03	02	01	01
5	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng		05	20	21	23	0
6	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị						
6.1	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành	Bộ	01	01	01	01	01
6.2	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện	Bộ	01	01	01	01	01
6.3	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã	Bộ	01	01	01	01	01
6.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	Bộ	01	01	0	0	0
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân	Có = 1; Không = 0	1	1	1	1	1
7.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	42.000	35.000	37.000	88.332	7.200
7.2	Hình thức khảo sát	Thực tuyến = 0; Phát phiếu = 1; Kết hợp = 2	2	2	2	2	2
7.3	Mức độ hài lòng chung	%	99,8	99,9	99,95	99,99	100
8	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Có = 1; Không = 0	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
9	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao						
9.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	57	160	191	210	10
9.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	55	61	94	34	02
9.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	01	0	02	0	0
9.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	0	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03
Thông kê các nhiệm vụ tại tỉnh và các cách thể chế của UBND tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Báo cáo số 066/BC-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi					
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)	
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành							
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Văn bản	40	36	37	48	14
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Văn bản	84	55	53	75	23
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện	Văn bản	22	08	04	05	04
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Văn bản	76	79	83	69	26
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã	Văn bản	61	19	08	07	0
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã	Văn bản	83	36	209	39	0
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL							
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	212	208	152	88	30	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	100	100	100	0	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	16	11	10	04	0	
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	16	11	10	04	0	

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
3	Rà soát VBQPPL						
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	258	402	130	1.043	117
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	0	0	74,5	20
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	5	0	0	98	15
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	5	0	0	73	03
4	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	0	0	0	0	0
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	16	10	10	04	0
6	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Văn bản	09	18	08	02	0

Phụ lục 05
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy
của UBND tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy						
1.1.	Số sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Cơ quan, đơn vị	19	16	16	16	13
1.2.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	100	100	100	100
1.3.	Số UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Cơ quan, đơn vị	13	13	13	13	13
1.4.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	100	100	100	100
1.5.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	01	02	02	02	02
1.6.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	12	12	12	01
2	Số liệu về biên chế công chức						

2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.962	2.150	2.124 (Bao gồm cả 188 biên chế khối Đảng chuyển qua)	2.100	2.075
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.807	1.815	1.985	1.961	1.875
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	121	117	177	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong năm	Người	10	7	26	24	25
2.5.	Tỷ lệ % biên chế công chức đã tinh giản so với 2015 (Năm 2015: Tổng số biên chế được giao là 2.408 biên chế)	%	0,42	0,29	1,08	0,99	1,04
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập						
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	23.288	22.822	22.356	21.806	21.386
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20.389	19.785	18.580	18.349	20.599
3.3.	Số người đã tinh giản trong năm	Người	413	466	466	550	420
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với 2015 (Năm 2015: Tổng số người làm việc được giao là 26.129 người)	%	1,58	1,78	1,78	2,10	1,61

Phụ lục 06

Thống kê và so sánh số lượng tổ chức hành chính, sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi

(Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Tỉnh Quảng Ngãi	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số tổ chức cấp phòng (Phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở)	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	19	17	119	06	17 Chi cục và tương đương
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	13	11	80	06	

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tỉnh Quảng Ngãi	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số CQCM thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	13	131	06	613	131 CQCM thuộc UBND cấp huyện đã bao gồm văn phòng và thanh tra
	Giai đoạn 2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	13	121	25	569	121 CQCM thuộc UBND cấp huyện đã bao gồm văn phòng và thanh tra

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực

Tỉnh Quảng Ngãi	Giai đoạn	Tổng số	Sự nghiệp GD-DT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VII, TDTT			Sự nghiệp khác		
			Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)	739	02	40	559		41		01	07	13	03	32	41
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)	673	01	39	520		27		01	05	13	04	27	36

Phụ lục 07

**Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ
của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức						
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	21	35/35	35/35	35/35	35/35
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyet vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	868	858	681	681	681/681
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	0	0	0	0
2	Tuyển dụng công chức, viên chức	Người	708	948	902	721	0
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	34	291	25	58	0
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	03	04	02	0
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	79	07	0	26	0
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	595	642	847	635	0
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	05	26	0	0
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	0	0	0	0
4	Số lượng CBCCVN bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người	21	59	30	63	0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	0	0	01	0
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	01	01	0	05	0
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	01	08	02	03	0
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	19	50	28	54	0
5	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hằng năm	Người	1.474	1.453	4.584	3.367	404
6	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	Lớp	17	56	58	55	23



Phụ lục 08

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công
của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	88,4	87,7	85,4	46,5	6,4
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	3.835,489	6.171,362	6.919,417	6.902,869	5.329,083
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	3.389,936	5.409,842	5.907,033	3.211,665	342
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)						
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	690	696	699	694	694
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Cơ quan, đơn vị	08	13	10	09	09
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	37	30	40	37	37
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	75	37	42	45	45

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	Chưa phân nhóm	07	11	11	11
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị		21	14	14	14
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị		09	17	20	20
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Cơ quan, đơn vị	570	616	607	603	603
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	0	0	0	0



Phụ lục 09

**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển
Chính quyền điện tử, chính quyền số của UBND tỉnh Quảng Ngãi**
(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0; Hoàn thành = 1	1	1	1	1	1
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0; 2 cấp = 1; 3 cấp = 2	2	2	2	2	2
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	100	100	100	100
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0; Đang làm = 1; Hoàn thành = 2	2	2	2	2	2
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử						
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã						
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	100	100	100	100
5.1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	100	100	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
5.1.3	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%	100	100	100	100	100
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương						
5.2.1	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	98	98,95	99	99,35	99,35
5.2.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		83,75	85,21	92,32	92,32
5.2.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		60,92	65,33	85,35	85,32
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh						
5.3.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	100	100	100	100
5.3.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	100	100	100	100
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	100	100	100	100
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến						
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%			100	100	100
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục			323	734	734
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục			323	734	734
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%			94,09	92,62	80,44
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp	Thủ tục			389	515	363

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Quảng Ngãi				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
	hoặc cả 2 hình thức)						
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục			383	477	292
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình				82,54	90,41	97,09
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục			131.136	181.637	29.690
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục			108.237	164.215	28.826
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%			35,09	82,87	96,72
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục			373.056	326.787	48.049
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Thủ tục			130.905	270.820	46.474
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		42,16	62,08	100	100
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục		536	509	545	545
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục		226	316	545	545



Phụ lục 10

**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước
của UBND tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	Đạt
2	Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	Trên 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ	Đạt
3	Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên	100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 70,83%	Đạt
4	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường		Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	điện tử		
5	Tối thiểu 80% TTHC của các địa phương có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến toàn trình hoặc một phần. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%		Đạt
6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%	Đạt
7	90% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời	Trên 90% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời	Đạt
8	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ		Đạt
9	Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định	Thực hiện theo quy định	Đạt
10	Giảm tối thiểu bình quân 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021	Số đơn vị SNCL: Năm 2021: 868 đơn vị; Tính đến tháng 3/2025: 681 đơn vị; giảm 21,54% số lượng đơn vị SNCL; Biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN	Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nếu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
		được giao: Năm 2021: 23.288 người; Năm 2025: 21.386 người; giảm 8,17% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN.	
11	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2024 đạt 80,32%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt trên 85%.	Đạt
12	Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt	Tỉnh đã tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn đô thị, hải đảo đảm bảo theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương	Đạt
13	Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định	Đội ngũ CBCCVC đáp ứng tiêu chuẩn theo Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	Đạt
14	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đến năm 2025, có 6,6% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	Không đạt
15	100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn	Đến nay, toàn tỉnh đã đầu tư, khai thác gần 60 ứng dụng, CSDL, hệ thống	Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nếu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	quốc	thông tin; trong đó, có 20 hệ thống được kết nối, khai thác dữ liệu quốc gia, CSDL Bộ ngành	
16	100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia	100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia	Đạt
17	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử	Đạt
18	80% các hệ thống thông tin của địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quảng Ngãi; Ứng dụng trên nền tảng di động phục vụ người dân đã được kết nối vào hệ thống CSDL quốc gia về dân cư, đảm bảo kế thừa dữ liệu không phải cung cấp lại	Đạt
19	100% hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	100% hệ thống báo cáo của tỉnh được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Đạt
20	Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua Hệ thống này đối với các cuộc họp của Ủy ban nhân dân	Tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến đến 100% cấp cơ sở, đảm bảo kết nối phục vụ các phiên họp trực tuyến 4 cấp	Đạt
21	90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60%	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban,	Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	ngành đạt trên 99,35%, cấp huyện đạt 92,32%, cấp xã đạt 85,32%; trên 95% văn bản được ký số khi phát hành văn bản điện tử	
22	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		Đạt
23	100% bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, UBND và Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực	100% các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành	Đạt